



## TOÀN CẦU HÓA VÀ SỰ PHỤ THUỘC LẤN NHAU

**Nguồn:** Joseph S. Nye (2007). "Globalization and Interdependence" (Chapter 7), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 204-232.

**Biên dịch:** Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh năm 1989, một số nhà quan sát cho rằng vấn đề kinh tế sẽ đóng vai trò trọng tâm hơn trong nền chính trị thế giới. Các mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế mở rộng trên toàn cầu đã tăng nhanh khi chi phí liên lạc và giao thông vận tải giảm xuống, giúp thu hẹp khoảng cách không gian. Vai trò của thị trường cũng đã tăng lên nhờ các công nghệ mới về thông tin và giao thông vận tải cũng như sự thay đổi thái độ đối với vai trò của chính phủ và nhà nước. Gần như một nửa sản xuất công nghiệp hiện nay được thực hiện bởi các công ty đa quốc gia. Quyết định của các công ty này về việc đặt nhà máy sản xuất ở đâu có tác động mạnh mẽ đối với nền kinh tế và chính trị nội bộ của các nước.

Như nhà kinh tế Dani Rodrik đã chỉ ra, toàn cầu hóa "làm lộ ra một hố sâu ngăn cách giữa những nhóm có kỹ năng và khả năng dịch chuyển để phát triển tốt trong thị trường toàn cầu" và những nhóm người không có những lợi thế đó, "như công nhân, người hưu trí, và những nhà hoạt động môi trường, với chính phủ bị kẹt ở giữa."<sup>1</sup> Một số nhà lý luận nhận thấy một sự cạnh tranh mới về "địa kinh tế" đang thay thế dần cho cạnh tranh địa chính trị và họ dự báo rằng trừng phạt kinh tế và cấm vận sẽ trở thành những công cụ chính của chính trị quốc tế.

<sup>1</sup> Dani Rodrik, *Has Globalization Gone Too Far?* (Washington, DC: Institute for International Economics, 1997), trang 2.

Nhận ra những thay đổi này là một điều quan trọng. An ninh có thể được coi như một điều hiển nhiên trong thời bình, nhưng tất cả các thị trường đều hoạt động trong một khuôn khổ chính trị nhất định. Thị trường toàn cầu phụ thuộc vào cấu trúc quyền lực quốc tế. An ninh cũng giống như oxy, dễ bị xem nhẹ cho đến khi nó mất đi, và sau đó bạn không thể nghĩ đến cái gì khác ngoài nó. Tương tự như vậy, các biện pháp trừng phạt kinh tế đã trở thành công cụ phổ biến bởi chúng tránh được việc sử dụng bạo lực, nhưng hiệu quả của chúng không nhất quán. Một số nghiên cứu cho thấy chúng chỉ đạt được hiệu quả mong đợi trong chưa tới một nửa số trường hợp được áp dụng. Các biện pháp trừng phạt đa phương là một yếu tố góp phần chấm dứt chủ nghĩa apacthai ở Nam Phi và gây sức ép lên Serbia và Libya vào những năm 1990, nhưng chúng không có tác dụng trong việc đẩy lùi quân đội Iraq khỏi Kuwait hay đưa một tổng thống được bầu trở lại nắm quyền ngay ở một nước nghèo như Haiti. Hơn nữa, toàn cầu hóa và sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đã từng gia tăng nhanh chóng khi các quốc gia theo đuổi các chính sách tương đối tự do về thương mại, đầu tư và di cư trong thế kỷ 19. Tuy nhiên điều này vẫn không thể giúp ngăn chặn hai cuộc thế chiến và một cuộc đại suy thoái kinh tế trong nửa đầu thế kỷ 20 nổ ra và làm gián đoạn những nhân tố của xu hướng dài hạn là toàn cầu hóa.

### **Các khía cạnh của toàn cầu hóa**

Toàn cầu hóa – được định nghĩa như một mạng lưới toàn cầu của sự phụ thuộc lẫn nhau – không có nghĩa là sự phổ cập khắp toàn cầu. Ví dụ, vào đầu thế kỷ 20, một nửa dân số Mỹ sử dụng mạng internet, so với một phần mười nghìn dân số Nam Á. Phần lớn người dân trên thế giới hiện nay không có điện thoại, hàng trăm triệu người sống cuộc sống của những người nông dân trong các làng mạc hẻo lánh và hầu như có rất ít sự kết nối với thị trường thế giới hay dòng chảy toàn cầu của các ý tưởng. Thực ra, toàn cầu hóa đi liền với sự gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo trên nhiều phương diện. Toàn cầu hóa không đồng nghĩa với sự đồng nhất hay sự bình đẳng.

Thậm chí trong số các quốc gia giàu, toàn cầu hóa diễn ra rất ít so với vẻ bề ngoài. Một thị trường thế giới được toàn cầu hóa thực sự sẽ bao gồm sự dịch chuyển tự do của hàng hóa, con người và luồng vốn, với các mức lãi suất tương đương. Thật ra chúng ta vẫn còn phải đi một chặng đường để đến được mục tiêu đó. Ví dụ, ngay cả ở Bắc Mỹ, Toronto trao đổi thương mại với Vancouver nhiều gấp mười lần so với Seattle mặc dù khoảng cách là như nhau và mức thuế là không đáng kể. Toàn cầu hóa đã làm cho đường biên giới quốc gia mờ nhạt đi, nhưng

không có nghĩa là các đường biên giới không còn phù hợp nữa. Toàn cầu hóa cũng không đồng nghĩa với việc tạo ra cộng đồng toàn cầu. Xét về mặt xã hội, tiếp xúc giữa con người thuộc các nhóm tôn giáo khác nhau và tôn thờ các giá trị khác biệt thường dẫn đến xung đột, như chúng ta từng thấy qua các cuộc thập tự chinh vĩ đại thời trung cổ hay cách quan niệm hiện tại coi Mỹ như là "Quý Satan" của nhiều nhóm Hồi giáo cực đoan ở Trung Đông. Rõ ràng, xét về khía cạnh xã hội cũng như kinh tế, sự đồng nhất hóa không nhất thiết phải đi kèm toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa có một số phương diện khác nhau, mặc dù thường trong cách viết của các nhà kinh tế thì dường như toàn cầu hóa và nền kinh tế thế giới là một và như nhau. Nhưng những dạng khác của toàn cầu hóa cũng có những hệ quả quan trọng đối với cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Dạng cổ nhất của toàn cầu hóa liên quan tới môi trường. Ví dụ, đại dịch đậu mùa đầu tiên được ghi nhận ở Ai Cập năm 1350 trước CN. Nó lan đến Trung Quốc năm 49 sau CN, Châu Âu sau năm 700, Châu Mỹ năm 1520, và Châu Úc năm 1789. Đại dịch này hay còn gọi là Cái Chết Đen bắt nguồn từ Châu Á, nhưng sự lây lan của nó đã giết chết từ một phần tư đến một phần ba dân số Châu Âu vào thế kỷ 14. Người Châu Âu mang căn bệnh đến Châu Mỹ vào thế kỷ 15 và 16, và đã giết chết đến 95 phần trăm người dân bản địa. Năm 1918, một đại dịch cúm gây nên bởi một loại virus từ loài chim giết chết khoảng 40 triệu người trên toàn thế giới, nhiều hơn cả số thương vong của các cuộc thế chiến. Một số nhà khoa học ngày nay dự báo rằng một đại dịch cúm tương tự sẽ bùng phát trở lại. Từ năm 1973, 30 căn bệnh truyền nhiễm chưa từng được biết đến trước đây đã xuất hiện, trong khi những căn bệnh quen thuộc khác đã lan tràn khắp toàn cầu dưới dạng kháng thuốc. Trong vòng 20 năm sau khi HIV/AIDS được phát hiện vào những năm 1980, căn bệnh này đã giết chết 20 triệu người và khiến 40 triệu người nữa nhiễm bệnh trên toàn thế giới. Một số chuyên gia dự đoán con số này sẽ tăng gấp đôi trước năm 2010. Sự phát triển của các hệ thực vật và động vật ngoại nhập ở các khu vực mới đã quét sạch các loài bản địa và có thể làm tổn thất hàng trăm tỉ đô la một năm. Mặc khác, không phải tất cả các tác động của toàn cầu hóa môi trường là xấu. Chẳng hạn, cả Châu Âu và Châu Á đều hưởng lợi từ việc nhập khẩu các giống cây trồng của tân thế giới như khoai tây, ngô, hay cà chua, và cuộc "cách mạng xanh" trong công nghệ làm nông trong một vài thập kỷ qua đã giúp đỡ cho các nông dân nghèo trên toàn thế giới.

Biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của mọi người trên toàn thế giới. Hàng nghìn nhà khoa học từ hơn 100 quốc gia gần đây cho biết có những bằng chứng mới và rõ ràng cho thấy đa phần tình trạng trái đất nóng dần lên quan sát được trong hơn 50 năm qua là do các hoạt động của con người, và nhiệt độ trung bình toàn cầu trong thế kỷ 21 được dự báo là sẽ tăng thêm từ 2,5 °F

đến 10°F. Hậu quả có thể là một loạt biến đổi nghiêm trọng về khí hậu, với việc quá nhiều nước tập trung ở một số vùng và khô hạn một số vùng khác. Những tác động ở Bắc Mỹ có thể bao gồm bão mạnh hơn, lũ lụt, hạn hán, và lở đất. Ở Châu Âu nhiệt độ tăng lên của nước biển có thể làm biến đổi dòng chảy đại dương và gây nên xu hướng lạnh dần đi ở khu vực này. Nhiệt độ tăng lên đã kéo dài các mùa không có băng giá ở nhiều khu vực và làm giảm 10% khu vực tuyết phủ khắp toàn cầu kể từ những năm 1960. Các tảng băng đang tan chảy. Tốc độ mực nước biển tăng trong vòng một thế kỷ qua nhanh gấp mười lần tốc độ trung bình trong hơn ba thiên niên kỷ qua. Như nhà khoa học của Đại học Havard James McCarthy chỉ ra, “Điều khác biệt bây giờ là trái đất có hơn 6 tỉ dân và các hệ thống tự nhiên và nhân tạo cung cấp thực phẩm, nhiên liệu, và chất xơ cho chúng ta đang bị tác động mạnh mẽ bởi khí hậu.”<sup>2</sup> Khi biến đổi khí hậu gia tăng, “sự thay đổi trong tương lai sẽ không diễn ra dễ chịu như đã từng xảy ra trong quá khứ.” Cho dù khí CO<sub>2</sub> được thải ra không khí từ Trung Quốc hay Mỹ thì nó đều vẫn ảnh hưởng đến tình trạng trái đất ấm dần lên.

Toàn cầu hóa quân sự bao gồm các mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau, trong đó vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực được sử dụng. Các cuộc chiến tranh thế giới của thế kỷ 20 là một ví dụ. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính chiến lược toàn cầu giữa Mỹ và Liên Xô là rõ ràng và được thừa nhận rộng rãi. Nó không chỉ tạo ra những liên minh trải khắp toàn cầu, mà cả hai bên đã có thể sử dụng tên lửa xuyên lục địa để tiêu diệt lẫn nhau trong vòng 30 phút. Sự phụ thuộc lẫn nhau về quân sự mang tính khác biệt không chỉ vì là một trải nghiệm mới, mà bởi vì quy mô và tốc độ của xung đột tiềm tàng xuất phát từ sự phụ thuộc lẫn nhau về quân sự quá lớn. Ngày nay, Al Qaeda và các chủ thể xuyên quốc gia khác đã thiết lập những mạng lưới hoạt động toàn cầu, thách thức những cách tiếp cận truyền thống đối với quốc phòng.

Toàn cầu hóa về mặt xã hội là sự lan rộng của con người, văn hóa, hình ảnh, và các tư tưởng. Di cư là một ví dụ cụ thể. Trong thế kỷ 19, khoảng 80 triệu người vượt đại dương để đến nơi sinh sống mới – nhiều hơn trong thế kỷ 20. Vào đầu thế kỷ 21, 32 triệu cư dân của Mỹ (11,5 phần trăm dân số) là những người sinh ra ở nước ngoài. Hơn nữa, khoảng 30 triệu người (sinh viên, doanh nhân, khách du lịch) nhập cảnh Mỹ mỗi năm. Các tư tưởng là một phần quan trọng của toàn cầu hóa xã hội. Bốn tôn giáo lớn của thế giới – Phật giáo, Do Thái giáo, Thiên chúa giáo, và Hồi giáo – đã được truyền bá rộng rãi trong vòng hơn hai thiên niên kỷ qua, tương tự

---

<sup>2</sup> James J. McCarthy, “The Scope of the IPCC Third Assessment Report,” *Climate Report* (Winter 2001), trang 3.

như các phương pháp khoa học và các quan điểm Khai sáng về thế giới trong vòng mấy thế kỷ qua. Toàn cầu hóa chính trị (là một phần của toàn cầu hóa xã hội) thể hiện trong việc lan rộng các dàn xếp hiến pháp, sự tăng lên về số lượng của các quốc gia được dân chủ hóa, và sự phát triển của luật pháp và thể chế quốc tế. Những người nghĩ rằng nói về một cộng đồng quốc tế là vô nghĩa đã bỏ qua tầm quan trọng của sự lan rộng khắp toàn cầu những tư tưởng chính trị như phong trào chống nô lệ thế kỷ 19, chống chủ nghĩa thực dân sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, và các phong trào phụ nữ và môi trường hiện nay. Dĩ nhiên, thế giới còn lâu mới tiến tới một cộng đồng toàn cầu thay thế sự trung thành của các công dân đối với bộ tộc, bộ lạc, và nhà nước của mình, nhưng các tư tưởng chính trị xuyên quốc gia như vậy tác động tới cách các nước xây dựng các mục tiêu quốc gia và sử dụng quyền lực mềm của mình như thế nào.

### ***Toàn cầu hóa thế kỷ 21 có gì mới?***

Dù đã diễn ra trong nhiều thế kỷ, toàn cầu hóa hiện tại đạt tới một mức độ "sâu sắc hơn và nhanh hơn". Toàn cầu hóa ngày nay khác toàn cầu hóa thế kỷ 19 khi chủ nghĩa đế quốc Châu Âu cung cấp hầu hết các cấu trúc chính trị, và các chi phí giao thông và liên lạc đắt đỏ có nghĩa là ít người có thể tương tác trực tiếp với các dân tộc và tư tưởng từ các nền văn hóa khác. Nhưng đa số sự khác biệt quan trọng nhất lại liên quan chặt chẽ đến cuộc cách mạng thông tin. Như nhà báo Thomas Friedman lập luận, toàn cầu hóa hiện tại diễn ra "xa hơn, nhanh hơn, rẻ hơn và sâu sắc hơn."<sup>3</sup>

Các nhà kinh tế dùng thuật ngữ "tác động mạng lưới" để đề cập đến tình huống mà ở đó một sản phẩm trở nên có giá trị hơn khi cùng một lúc nó được nhiều người khác nhau sử dụng. Một chiếc điện thoại thì vô dụng, nhưng giá trị của nó tăng lên khi mạng lưới điện thoại được mở rộng. Đó là lý do tại sao internet đang gây ra một sự thay đổi nhanh chóng đến vậy. Nhà kinh tế đoạt giải Nobel Joseph Stiglitz lập luận rằng một nền kinh tế tri thức tạo ra "các tác động mang tính lan tỏa mạnh mẽ, thường lan ra như những ngọn lửa và tạo ra những sáng tạo khác, mở ra những phản ứng dây chuyền của các phát minh mới... Nhưng hàng hóa – trái ngược với tri thức – thường không lây lan như lửa."<sup>4</sup> Hơn nữa, khi sự phụ thuộc lẫn nhau đã trở nên sâu sắc hơn và nhanh hơn, mối quan hệ giữa các mạng lưới khác nhau đã trở nên quan trọng hơn. Các mối liên kết giữa các mạng lưới xuất

---

<sup>3</sup> Thomas Friedman, *The Lexus and the Olive Tree: Understanding Globalization* (New York: Farrar, Straus & Giroux, 1999), trang 7-8.

<sup>4</sup> Joseph Stiglitz, "Weightless Concerns," *Financial Times* (Luân Đôn) 3/2/1999, trang 14.

hiện nhiều hơn. Kết quả là, “tác động hệ thống” – khi nhiều động nhỏ tại một khu vực có thể lan rộng ra trên toàn hệ thống – càng trở nên quan trọng hơn.

Khi các quan chức chính phủ định hình các chính sách đối ngoại, họ gặp phải sự gia tăng “độ dày” của chủ nghĩa cầu hóa – hay mật độ các mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau. Điều này cũng có nghĩa rằng tác động của các sự kiện trong một khu vực địa lý, về kinh tế hay sinh thái, đều có thể có ảnh hưởng sâu sắc đến các khu vực địa lý khác, trên phương diện quân sự hay xã hội. Các mạng lưới quốc tế này đang ngày càng trở nên phức tạp và do đó tác động của chúng càng trở nên khó dự báo hơn. Hơn nữa, trong xã hội của con người, người ta thường cố gắng vượt qua những người khác và giành các lợi thế về kinh tế, xã hội hay quân sự thông qua các cách không thể đoán trước được. Kết quả là, toàn cầu hóa luôn đi kèm sự thiếu chắc chắn. Sẽ có sự cạnh tranh liên tục giữa một bên là sự không chắc chắn và tính phức tạp ngày càng tăng, và một bên là các nỗ lực của các chính phủ, tập đoàn, và các tổ chức khác để có thể hiểu và kiểm soát được các hệ thống liên kết ngày càng phức tạp này nhằm phục vụ lợi ích của mình. Các cuộc khủng hoảng tài chính liên tục hoặc sự gia tăng nhanh nạn thất nghiệp có thể dẫn đến các phong trào của người dân đòi hạn chế sự phụ thuộc lẫn nhau.

Tốc độ nhanh chóng cũng là một đòi hỏi của việc đưa ra các chính sách ứng phó, bên cạnh các vấn đề là sự không chắc chắn và khó khăn. Như đã đề cập, toàn cầu hóa hiện đại diễn ra ở tốc độ nhanh hơn các dạng toàn cầu hóa trước kia. Thủy đậu phải mất gần 3 thiên niên kỷ mới lây lan đến được tất cả các lục địa có cư dân sinh sống, với điểm đến cuối cùng là Châu Úc vào năm 1775. Bệnh AIDS chỉ mất chưa đầy ba thập kỷ để lây lan từ Châu Phi ra khắp thế giới. Và chuyển sang các dạng virus theo nghĩa bóng, năm 2000 virus máy tính “love bug” do các tin tặc ở Philippin tạo ra chỉ cần 3 ngày là đã lây lan khắp toàn cầu. Từ ba thiên niên kỷ đến ba thập kỷ đến ba ngày: đó là những con số biết nói minh chứng cho tốc độ gia tăng của toàn cầu hóa.

Sự tham gia trực tiếp của công chúng vào các công việc toàn cầu cũng đã gia tăng ở các nước giàu. Những người dân bình thường đầu tư vào các quỹ tương hỗ ngoại quốc; đánh bạc trên các trang web nước ngoài, du lịch và thưởng thức các món ăn lạ, những thứ mà từng chỉ dành cho người giàu. Friedman gọi sự thay đổi này là “sự dân chủ hóa” của công nghệ, tài chính và thông tin bởi vì chi phí giảm đã làm những gì xa xỉ trước đây giờ có thể trong tầm với của nhiều người. Tuy nhiên, “dân chủ hóa” không hẳn là một từ chính xác, vì trong thị trường, tiền có tiếng nói, mà mọi người bắt đầu với những ví tiền khác nhau. Ví dụ, không thể có sự công bằng trên thị trường vốn, mặc dù các công cụ tài chính mới cho phép nhiều người

tham gia hơn. Ít nhất phải có một triệu đô thì các nhà đầu tư mới có thể bắt đầu tham gia vào các quỹ đầu tư mạo hiểm. “Phổ cập hóa” có thể là từ chính xác hơn để miêu tả xu hướng này, với nghĩa rằng có sự gia tăng mạnh mẽ về số người và dạng người tham gia vào các mạng lưới toàn cầu. Năm 1914, theo nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes, “Một cư dân Luân-đôn có thể đặt hàng bằng điện thoại trong khi nhâm nhi trà sáng trên giường và chờ nhiều loại hàng hóa được sản xuất trên toàn thế giới được đưa đến tận cửa nhà mình với số lượng tùy thích.”<sup>5</sup> Nhưng quý ông người Anh của Keynes hẳn phải là một người giàu mới mới có thể là người mua sắm toàn cầu như vậy. Ngày nay các siêu thị và các nhà bán lẻ trên internet đã mở rộng khả năng đó đến đa số người dân ở các xã hội hậu công nghiệp.

Sự mở rộng của các kênh liên lạc xuyên quốc gia vượt qua khoảng cách liên lục địa có nghĩa là người ta phải nắm bắt nhiều chính sách ở cấp độ quốc tế, bao gồm các quy định và các tập quán – từ việc kiểm nghiệm các dược phẩm, chuẩn mực kế toán, tiêu chuẩn sản phẩm đến các quy định trong ngành ngân hàng – những việc mà trước đây được xem là đặc quyền của các chính phủ quốc gia.

Những gì mà cuộc cách mạng thông tin bổ sung cho toàn cầu hóa hiện đại là tốc độ và sự sâu rộng trong mạng lưới liên hệ lẫn nhau, khiến cho chúng trở nên phức tạp hơn. Nhưng sự “toàn cầu hóa sâu rộng” này không đồng nhất mà khác nhau tùy vào từng vùng, từng địa phương và từng vấn đề.

### ***Các phản ứng chính trị đối với toàn cầu hóa***

Chính trị trong nước quyết định các phản ứng đối với thay đổi. Một số quốc gia gạt hái thành công, như các xã hội tư bản chủ nghĩa đang dân chủ hóa từ Hàn Quốc đến Đông Âu. Một số thích nghi theo cách riêng và đầy sáng tạo. Ví dụ, các quốc gia Châu Âu nhỏ như Hà Lan hay Bắc Âu đã duy trì chính phủ khá lớn và nhấn mạnh việc đền bù cho các lĩnh vực gặp bất lợi, trong khi các quốc gia công nghiệp phát triển Âu Mỹ nhìn chung nhấn mạnh thị trường, sự cạnh tranh và giảm điều tiết. Chủ nghĩa tư bản không có nghĩa là đồng nhất và có sự khác biệt đáng kể giữa Châu Âu, Nhật Bản và Mỹ. Có nhiều cách để phản ứng trước thị trường toàn cầu và vận hành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong các xã hội khác như Iran, Afghanistan, và Sudan, các nhóm bảo thủ đã chống lại toàn cầu hóa một cách mạnh mẽ, thậm chí là bạo lực. Phản ứng trước

---

<sup>5</sup> John Maynard Keynes, *The Economic Consequences of the Peace* (New York: Penguin, 1988), trang 11.

toàn cầu hóa giúp thúc đẩy chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. Các thiết chế và sự chia rẽ trong nước – về mặt kinh tế hoặc sắc tộc – có thể dẫn đến các xung đột trong nước, và các cuộc xung đột này có thể làm biến đổi các bản sắc chính trị và sắc tộc một cách sâu sắc và khó lường. Như chúng ta đã thấy ở chương trước, ở Bosnia, giới lãnh đạo chính trị đã dùng các bản sắc truyền thống của người dân nông thôn để áp đảo và làm hòa tan các giá trị toàn cầu đã bắt đầu phát triển ở các thành phố với những kết quả rất tiêu cực. Trong khi đó Iran chứng kiến sự tranh giành giữa chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và các thành phần tự do hơn – những người Hồi giáo nhưng có thiện cảm hơn với các giá trị phương Tây.

Như đã đề cập ở trước, sự bất bình đẳng ngày càng tăng là nguyên nhân chính của các phản ứng chính trị vốn đã ngăn chặn các làn sóng trước đây của toàn cầu hóa kinh tế đầu thế kỷ 20. Giai đoạn hiện tại của toàn cầu hóa, như nửa thế kỷ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, cũng gắn liền với sự gia tăng bất bình đẳng giữa và trong nội bộ các quốc gia. Tỉ lệ chênh lệch giữa thu nhập của 20 phần trăm dân số thế giới sống trong các quốc gia giàu nhất và 20 phần trăm dân số thế giới sống ở các quốc gia nghèo nhất tăng từ 30 lần trong năm 1960 lên 74 lần năm 1977. So sánh tương tự, tỉ lệ này tăng từ 7 lần năm 1870 lên 11 lần năm 1913. Trong bất cứ trường hợp nào, sự bất bình đẳng đều có thể có những hệ lụy chính trị ngay cả khi tỉ lệ bất bình đẳng không tăng lên. Như nhà kinh tế học Robert Wade nhận xét, “Kết quả là rất nhiều người trẻ tuổi giận dữ, những người mà công nghệ thông tin đã mang lại cho họ những phương tiện để đe dọa sự ổn định của xã hội nơi mà họ sống và thậm chí là đe dọa sự ổn định xã hội của các nước giàu.”<sup>6</sup> Khi dòng chảy thông tin gia tăng làm mọi người nhận thức rõ hơn sự bất bình đẳng, không có gì ngạc nhiên khi một số người quyết định phản đối toàn cầu hóa.

Hệ quả chính trị của những thay đổi về sự bất bình đẳng này rất phức tạp, nhưng nhà lịch sử kinh tế Karl Polanyi lập luận một cách thuyết phục trong nghiên cứu kinh điển “The Great Transformation” (*Sự chuyển biến vĩ đại*) của mình rằng các lực lượng thị trường do cuộc cách mạng công nghệ và toàn cầu hóa trong thế kỷ 19 tạo ra không chỉ mang lại các lợi ích kinh tế to lớn mà còn cả sự phá vỡ về mặt xã hội và các phản ứng chính trị. Không có các mối quan hệ tự động giữa bất bình đẳng và các phản ứng chính trị, nhưng yếu tố đầu tiên có thể dẫn đến yếu tố thứ hai. Đặc biệt khi sự bất bình đẳng kết hợp với sự bất ổn định, như khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế làm người dân mất việc làm, những phản ứng như vậy cuối cùng có thể dẫn đến sự hạn chế tốc độ toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

---

<sup>6</sup> Robert Wade, “Winners and Losers” và “Of Rich and Poor,” *The Economist*, 28/4/2001, trang 72-74, 80.



Sự phản kháng gia tăng gần đây chống lại toàn cầu hóa một phần là những phản ứng trước những thay đổi gây nên bởi sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Từ phương diện kinh tế, các thị trường không hoàn hảo là không hiệu quả, nhưng từ phương diện chính trị, một số sự không hoàn hảo của thị trường quốc tế có thể được coi như “thiếu hiệu quả một cách hữu ích” bởi chúng góp phần giảm tốc độ và làm dịu lại các thay đổi chính trị. Khi giúp xóa bỏ những sự không hiệu quả này, toàn cầu hóa đã trở thành tù nhân chính trị của các thành công về kinh tế. Thêm nữa, khi mạng lưới toàn cầu trở nên phức tạp hơn sẽ xuất hiện nhiều hơn những sự liên kết giữa các vấn đề vốn có thể tạo ra sự xung đột.

### ***Quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau***

Những nhà theo chủ nghĩa tự do đôi khi lập luận rằng sự phụ thuộc lẫn nhau đồng nghĩa với hòa bình và hợp tác, nhưng rất tiếc là mọi việc không đơn giản như vậy. Tranh giành quyền lực vẫn tiếp diễn thậm chí trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau. Bởi các liên minh phức tạp hơn và quyền lực được sử dụng dưới những dạng thức khác nhau, các cuộc xung đột thường giống như chơi cờ trên những bàn khác nhau cùng một lúc. Xung đột trong thế kỷ 21 liên quan tới cả súng và bơ. Nhà lãnh đạo Trung Quốc Mao Trạch Đông từng nói rằng quyền lực phát sinh từ nòng súng. Sau cuộc khủng hoảng dầu lửa 1973, người ta nhận ra rằng quyền lực còn phát sinh từ các thùng dầu, như chúng ta sẽ thấy trong phần cuối của chương này.

### **Khái niệm sự phụ thuộc lẫn nhau**

“Sự phụ thuộc lẫn nhau” thường là một thuật ngữ mơ hồ được dùng theo những cách trái ngược nhau, như những thuật ngữ chính trị khác như “chủ nghĩa quốc gia”, “chủ nghĩa đế quốc” và “toàn cầu hóa.” (Thực ra, như chúng ta đã thảo luận, toàn cầu hóa là một phần của sự phụ thuộc lẫn nhau xảy ra ở cấp độ toàn cầu). Các chính khách và các nhà phân tích có những động cơ khác nhau khi sử dụng các thuật ngữ chính trị. Các nhà lãnh đạo muốn càng nhiều người ủng hộ mình càng tốt. Các nhà lãnh đạo chính trị làm cho ngữ nghĩa trở nên mơ hồ và cố gắng thêm vào đó ý nghĩa về một điều tốt đẹp chung cho tất cả mọi người: “Chúng ta cùng trên một con thuyền, do đó chúng ta phải hợp tác với nhau, và vì vậy hãy đi theo tôi.” Mặt khác, nhà phân tích lại muốn tạo ra sự phân biệt để hiểu rõ hơn về thế giới. Họ muốn phân biệt giữa cái tốt và cái xấu, giữa cái được và cái mất. Nhà phân tích có thể chỉ ra rằng con thuyền mà tất cả chúng ta đang ở trên đó có thể đang hướng đến cảng của một người này chứ không phải của người khác, hay là chỉ một

người nai lưng chèo thuyền trong khi một người khác lái thuyền hoặc chỉ quá giang mà không phải làm gì.

Nếu theo nghĩa là một thuật ngữ mang tính phân tích, “sự phụ thuộc lẫn nhau” đề cập đến tình huống mà trong đó các chủ thể hay sự kiện thuộc các bộ phận khác nhau của hệ thống tác động đến nhau. Nói một cách đơn giản, sự phụ thuộc lẫn nhau có nghĩa dựa vào nhau. Tình huống như vậy tự thân nó không có nghĩa là tốt hay xấu, và cũng có thể có nghĩa là tốt hơn hoặc xấu hơn. Trong các quan hệ cá nhân, sự phụ thuộc lẫn nhau có thể nói nôm na là lời cam kết hôn nhân trong đó hai người phụ thuộc lẫn nhau cho dù mối quan hệ đó có làm họ “giàu hơn, nghèo hơn, tốt hơn, hay tồi tệ hơn” đi nữa. Và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước đôi khi cũng đồng nghĩa với việc các quốc gia trở nên giàu hoặc nghèo hơn, đôi khi tốt đẹp hơn và đôi khi lại tồi tệ hơn. Trong thế kỷ 18, Jean-Jacques Rousseau chỉ ra rằng sự phụ thuộc lẫn nhau thường đi cùng với sự chà xát và xung đột. “Giải pháp” của ông là sự cô lập và tách biệt. Nhưng điều này thường ít có khả năng xảy ra trong một thế giới toàn cầu hóa. Khi các quốc gia thử tự cô lập, như trường hợp Bắc Triều Tiên và Myanmar (trước đây là Miến Điện), họ thường phải chịu các tổn thất kinh tế khổng lồ. Thật không dễ nếu các quốc gia muốn tách biệt khỏi phần còn lại của thế giới.

### ***Nguồn gốc của sự phụ thuộc lẫn nhau***

Có bốn sự phân biệt giúp làm sáng tỏ những khía cạnh của sự phụ thuộc lẫn nhau: nguồn gốc, lợi ích, các chi phí tương đối, và sự cân xứng. Sự phụ thuộc lẫn nhau có thể dẫn đến những hiện tượng vật lý (tự nhiên) hay xã hội (kinh tế, chính trị, nhận thức). Cả hai thường xuất hiện cùng lúc. Sự phân biệt giúp làm rõ mức độ lựa chọn trong các tình huống có sự phụ thuộc qua lại hoặc phụ thuộc lẫn nhau.

Sự phụ thuộc lẫn nhau về quân sự là sự tương thuộc xuất phát từ cạnh tranh về quân sự. Ở đây có những khía cạnh vật lý hữu hình như về vũ khí, vốn rất nóng bỏng từ khi vũ khí nguyên tử được phát triển, dẫn đến khả năng các bên chắc chắn hủy diệt lẫn nhau. Tuy nhiên, liên quan đến sự phụ thuộc lẫn nhau ở đây còn có nhân tố quan trọng là nhận thức, và sự thay đổi về nhận thức hay chính sách có thể làm giảm mức độ phụ thuộc lẫn nhau về quân sự. Như chúng ta đã thấy trong Chương 5, người Mỹ hầu như không phải lo nghĩ gì về việc Anh hoặc Pháp sở hữu vũ khí nguyên tử trong suốt Chiến tranh lạnh bởi Mỹ không có nhận thức rằng những vũ khí này sẽ tấn công vào đất Mỹ. Tương tự như vậy, người phương Tây ngủ ngon hơn ít nhiều vào cuối thập niên 1980 sau khi Gorbachev công bố những

“tư duy mới” trong chính sách ngoại giao của Liên Xô. Sự khác biệt không phải đến từ số vũ khí của Liên Xô mà đến từ sự thay đổi trong nhận thức của phương Tây về sự thù địch và ý định của Liên Xô. Thật tế, sự lo lắng của Mỹ về kho vũ khí nguyên tử của Liên Xô hầu như đã biến mất sau sự sụp đổ của nước này, mặc dù cuối thế kỷ 20 có hàng nghìn đầu đạn hạt nhân không được bảo vệ cẩn thận của Liên Xô có nguy cơ rơi vào tay của các tên khủng bố hoặc của các quốc gia như Iraq và Bắc Triều Tiên.

#### SỰ PHỤ THUỘC LẤN NHAU VỀ KINH TẾ VÀ SINH THÁI

Một quan chức đến từ một quốc gia vùng Caribê nói rằng “Lần đầu tiên trong vòng hơn một thập kỷ, các nước đang phát triển gặp một vấn đề mà họ có ảnh hưởng thực sự. Họ không có chút quyền lực nào trong các cuộc đàm phán về nợ. Nhưng họ là một phần của môi trường toàn cầu, nên giờ đây họ có tiếng nói. Và họ đang sử dụng quyền lực đó. Đó chính là chiến lược đàm phán của họ.”

Ông cho rằng các nước nghèo nhận thấy quyền lực của mình vì các nước phương Bắc, những người gây ô nhiễm chính, muốn họ cắt giảm lượng khí thải, chấm dứt phá rừng và đưa ra các thay đổi khác. Nhưng họ lập luận rằng muốn thích nghi với những sự thay đổi đó họ cần có kinh phí và công nghệ.

- Thời báo New York, 17/3/1992<sup>7</sup>-

Nhìn chung, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cũng giống như sự phụ thuộc lẫn nhau về quân sự vì đây cũng là một lĩnh vực của chính trị quốc tế truyền thống và có nguồn gốc quan trọng từ xã hội, đặc biệt là từ nhận thức. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế bao gồm các lựa chọn chính sách về giá trị và chi phí. Ví dụ, đầu thập niên 1970 xuất hiện sự lo lắng rằng dân số thế giới sẽ vượt quá khả năng cung cấp lương thực. Nhiều quốc gia đã mua ngũ cốc của Mỹ, do đó đẩy giá thực phẩm trong các siêu thị của Mỹ lên cao. Một ổ bánh mì ở Mỹ sẽ đắt hơn vì thời tiết bất thường ở Ấn Độ hay vì Liên Xô mất mùa. Năm 1973, nhằm nỗ lực ngăn giá cả leo thang, Mỹ đã quyết định ngừng xuất khẩu đậu nành sang Nhật Bản. Kết quả là Nhật Bản đã phải đầu tư sản xuất đậu nành ở Brazil. Một vài năm sau đó, khi cung và cầu đã cân bằng, nông dân Mỹ đã rất nuối tiếc về vụ cấm vận đó vì người Nhật giờ đây lại mua đậu nành từ một nguồn rẻ hơn là Brazil. Các lựa chọn xã hội cũng như sự thiếu hụt về mặt vật chất ảnh hưởng tới sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế trong dài hạn. Vì vậy luôn cần phải xem xét các hậu quả lâu dài khi đưa ra các lựa chọn trước mắt.

<sup>7</sup> “North – South Divide is Marring Environmental Talks,” *The New York Times*, 17/3/1992, trang 8.

### ***Các lợi ích của sự phụ thuộc lẫn nhau***

Lợi ích của sự phụ thuộc lẫn nhau đôi khi được diễn đạt theo các khái niệm như “tổng bằng không” và “tổng không bằng không”. Trong tình huống tổng bằng không, cái mất của anh là cái được của tôi, và ngược lại. Trong tình huống tổng dương, cả hai đều được, và trong tình huống tổng âm, cả hai đều mất. Chia một cái bánh là tình huống tổng bằng không, nướng một cái bánh lớn hơn là tình huống tổng dương, và đánh rơi chiếc bánh xuống sàn nhà là tình huống tổng âm. Cả hai trường hợp tổng bằng không và tổng không bằng không đều hiện hữu trong sự phụ thuộc lẫn nhau.

Một số nhà kinh tế theo chủ nghĩa tự do thường xem xét sự phụ thuộc lẫn nhau theo nghĩa cùng có lợi, nghĩa là các tình huống tổng dương, và mọi người đều được hưởng lợi và khá giả hơn. Việc không chú ý đến sự bất bình đẳng trong phân chia lợi ích và mâu thuẫn nảy sinh từ việc phân chia các lợi ích so sánh làm cho những nhà phân tích như vậy bỏ qua các khía cạnh chính trị của sự phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ, cả Nhật Bản và Hàn Quốc đều có thể thu được lợi ích từ thương mại thông qua trao đổi máy tính và tivi, nhưng vấn đề đặt ra là lợi ích từ thương mại đó sẽ được phân chia như thế nào? Thậm chí nếu cả hai bên đều thu lợi thì liệu Nhật Bản sẽ thu lợi được rất nhiều trong khi Hàn Quốc chỉ thu lợi được một ít, hay ngược lại? Sự phân chia lợi ích – ai sẽ nhận bao nhiêu từ lợi ích chung – là tình huống có tổng bằng không trong đó phần được của một bên sẽ là phần thiệt hại của bên còn lại. Kết quả là hầu như luôn tồn tại xung đột chính trị trong phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Ngay cả khi có một chiếc bánh lớn hơn, người ta cũng có thể đánh nhau để xem ai lấy được phần lớn nhất. Thậm chí nếu các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau cùng hưởng một lợi ích chung, xung đột vẫn có thể xuất hiện về việc ai sẽ nhận được nhiều hơn hay ít hơn phần lợi ích chung đó.

Một số nhà phân tích theo chủ nghĩa tự do đã phạm sai lầm khi nghĩ rằng toàn cầu hóa làm thế giới càng ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, và hợp tác sẽ thay thế cạnh tranh. Lập luận của họ là sự phụ thuộc lẫn nhau tạo ra các lợi ích chung, và những lợi ích chung đó khuyến khích sự hợp tác. Điều này là đúng, nhưng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cũng có thể được sử dụng như một vũ khí – như trường hợp sử dụng trừng phạt thương mại chống lại Serbia, Iraq, và Libya. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế thực sự có thể hữu dụng hơn vũ lực trong một số trường hợp bởi nó có thể có các cấp độ khác nhau. Và trong một số trường hợp, các quốc gia không quan tâm đến các lợi ích tuyệt đối thu được từ sự phụ thuộc lẫn nhau

bằng các lợi ích tương đối lớn hơn mà các đối thủ của họ thu được và có thể sử dụng để chống lại họ.

Một số nhà phân tích tin rằng chính trị thế giới truyền thống luôn có tổng bằng không. Nhưng đó là một cách nhìn sai về quá khứ. Chính trị quốc tế truyền thống có thể có tổng dương, tùy thuộc vào ý định của các chủ thể tham gia. Ví dụ, có sự khác biệt giữa việc Bismarck hay Hitler lãnh đạo nước Đức. Nếu một bên tìm kiếm sự bành trướng, như Hitler đã làm, thì chính trị lúc đó thật sự có tổng bằng không – phần được của một bên sẽ là phần mất của bên kia. Nhưng nếu tất cả các bên mong muốn sự ổn định, có thể xuất hiện lợi ích chung trong việc cân bằng quyền lực. Ngược lại, chính trị của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế tồn tại cả khía cạnh tổng bằng không mang tính cạnh tranh lẫn các khía cạnh tổng dương mang tính hợp tác.

Trong chính trị của sự phụ thuộc lẫn nhau, sự phân biệt những gì là quốc nội và những gì là nước ngoài trở nên mờ nhạt. Ví dụ, trường hợp đậu nành đã đề cập ở trên liên quan đến cả vấn đề trong nước là kiểm chế lạm phát, lẫn mối quan hệ của Mỹ với Nhật Bản và Brazil. Một mặt, cuối thập niên 1990, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đã giảm giá hàng hóa thế giới, giúp nền kinh tế Mỹ tiếp tục phát triển mà không gặp phải áp lực lạm phát. Năm 2005, khi Bộ trưởng Tài chính Mỹ John Snow thăm Trung Quốc, ông đã kêu gọi nước này tăng tín dụng tiêu dùng vì Mỹ nhận thấy điều này “liên quan trực tiếp tới vấn đề mà Mỹ đang quan tâm thương trực – mất cân bằng thương mại toàn cầu” (do Mỹ đang chịu thâm hụt trong quan hệ thương mại với Trung Quốc - ND). Các nhà lãnh đạo Trung Quốc trả lời rằng người Mỹ “nên lo chuyện nhà mình trước bằng cách giảm thâm hụt ngân sách.”<sup>8</sup> Vậy trong trường hợp này liệu Snow và các nhà đồng chức Trung Quốc của ông đang phát biểu về chính sách đối nội hay đối ngoại?

Lấy một ví dụ khác, sau cuộc cách mạng năm 1979 Iran đã cắt giảm việc sản xuất dầu mỏ, chính phủ Mỹ đã thúc ép công dân cắt giảm việc tiêu thụ năng lượng bằng cách lái xe ở tốc độ 55 dặm một giờ và tắt điều hòa nhiệt độ. Đó là vấn đề chính sách trong nước hay quốc tế? Liệu Mỹ có nên cho phép khai thác than bề mặt nếu như chúng được dùng để xuất khẩu? Liệu những quốc gia nhập khẩu lượng than đó có phải trả thêm chi phí đi kèm với việc hủy hoại môi trường ở Tây Virginia? Sự phụ thuộc lẫn nhau trộn lẫn cả những yếu tố trong nước và quốc tế, làm xuất hiện các liên kết ngày càng phức tạp hơn, nhiều dạng mâu thuẫn rắc rối hơn, cũng như một cách phân chia lợi ích khác hơn so với quá khứ.

---

<sup>8</sup> Edmund Andrews, “Snow Urges Consumerism on China Trip,” *The New York Times*, 14/10/2005, trang 1.

Sự phụ thuộc lẫn nhau cũng ảnh hưởng đến chính trị trong nước theo những cách khác nhau. Năm 1980, một chính trị gia người Pháp quan tâm đến lợi ích so sánh về kinh tế sẽ theo đuổi chính sách kiềm chế nước Đức. Nhưng hiện nay một chính sách kiềm chế sự phát triển kinh tế của Đức sẽ không tốt cho Pháp. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa Đức và Pháp có nghĩa là sự phát triển kinh tế của Đức chính là chỉ dấu cho thấy liệu kinh tế Pháp có sáng sủa hơn hay không. Giờ đây khi hai quốc gia sử dụng chung đồng tiền, việc kinh tế Đức phát triển cũng chính là lợi ích của các chính trị gia Pháp và ngược lại. Lý thuyết cân bằng quyền lực cổ điển cho rằng một quốc gia sẽ cố gắng hành động chỉ để hạ bệ quốc gia khác nhằm ngăn cản quốc gia đó chiếm thế thượng phong đã không còn đúng nữa. Trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, các quốc gia quan tâm đến cả lợi ích tuyệt đối lẫn lợi ích so sánh với các quốc gia khác.

### ***Chi phí của sự phụ thuộc lẫn nhau***

Cái giá của sự phụ thuộc lẫn nhau có thể bao gồm sự nhạy cảm trong ngắn hạn và khả năng dễ bị tổn thương trong dài hạn. *Sự nhạy cảm* hàm ý số lượng và tốc độ của những tác động do sự phụ thuộc gây ra, có nghĩa là sự thay đổi trong một phần của hệ thống sẽ mang lại sự thay đổi trong các phần còn lại của hệ thống nhanh chóng đến mức nào? Ví dụ, năm 1987, thị trường chứng khoán New York sụp đổ một cách nhanh chóng vì người nước ngoài lo lắng về tỉ lệ lãi suất của Mỹ và về giá của chứng khoán và trái phiếu. Tất cả đều diễn ra rất nhanh chóng; thị trường rất nhạy cảm trước sự rút lui của các quỹ nước ngoài. Năm 1998, sự yếu kém trong các thị trường mới nổi ở Châu Á đã có hệ quả dây chuyền và làm suy yếu những thị trường mới nổi ở khoảng cách địa lý xa hơn như Nga và Brazil.

Tuy nhiên, mức độ nhạy cảm cao không giống với mức độ dễ bị tổn thương cao. *Khả năng dễ bị tổn thương* liên quan đến chi phí tương đối của việc thay đổi cấu trúc một hệ thống phụ thuộc lẫn nhau. Đó chính là chi phí của việc thoát khỏi hệ thống đó hoặc thay đổi luật chơi. Một quốc gia ít dễ bị tổn thương hơn so với quốc gia khác không nhất thiết có nghĩa là quốc gia đó ít nhạy cảm hơn, mà là quốc gia đó sẽ phải chịu chi phí thấp hơn trong việc thay đổi tình hình. Trong suốt cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, nguồn năng lượng nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 16% trong tổng số năng lượng mà Mỹ sử dụng. Trong khi đó, năm 1973 Nhật Bản phụ thuộc tới 95% vào năng lượng nhập khẩu. Mỹ vẫn nhạy cảm đối với cuộc cấm vận dầu lửa của thế giới Ả rập do giá cả leo thang năm 1973, nhưng lại không bị tổn thương nhiều như Nhật Bản. Năm 1998, Mỹ nhạy cảm nhưng không dễ bị tổn thương trước các điều kiện kinh tế Đông Á. Cuộc khủng hoảng tài chính năm đó đã

làm giảm 0,5% tăng trưởng kinh tế của Mỹ, nhưng với một nền kinh tế phát triển thịnh vượng Mỹ đủ sức chịu đựng được điều này. Trong khi đó, Indonesia vừa nhạy cảm vừa bị tổn thương bởi các thay đổi về hình thái thương mại và đầu tư trên thế giới. Nền kinh tế của nước này đã bị tổn thương nghiêm trọng và sau đó dẫn đến các mâu thuẫn chính trị trong nước.

Tính dễ bị tổn thương gồm các mức độ khác nhau. Khi vua Iran bị lật đổ năm 1979, việc sản xuất dầu mỏ của Iran đã bị gián đoạn trong khi nhu cầu dầu lửa rất cao và thị trường khá khan hiếm. Việc mất đi nguồn cung từ Iran đã làm cho lượng dầu trên thị trường thế giới giảm 5%. Thị trường rất nhạy cảm, và việc thiếu cung đã làm cho giá dầu tăng lên nhanh chóng. Nhưng người Mỹ có thể tiết kiệm được 5% mức tiêu thụ năng lượng chỉ đơn giản bằng cách tắt điều hòa và lái xe 55 dặm một giờ. Có vẻ như Mỹ chỉ nhạy cảm chứ không đến mức quá dễ bị tổn thương nếu như nước này có thể tránh được các tổn hại bằng những hành động đơn giản như vậy.

#### SỰ PHỤ THUỘC LẤN NHAU VỀ ĐỘ NHẠY CẢM

...Ngân hàng Nhật Bản chịu sức ép phải tăng lãi suất – lần thứ tư kể từ tháng Năm – nhằm cứu vãn đồng yen. Thế nhưng nỗi lo sợ về lạm phát cũng đang lơ lửng do tình trạng thiếu lao động nghiêm trọng, giá đất tăng cao và mức tăng cung tiền nhanh chóng của quốc gia này.

Việc điều chỉnh lãi suất ngắn hạn theo hướng tăng lên ở Tokyo vào tuần trước cũng đã diễn ra ở các thị trường tài chính Mỹ cách đây vài tuần khi Mỹ tăng các mức lãi suất gây nên áp lực khiến giá chứng khoán lao dốc.

“Các thị trường của Tokyo đang cưỡi tàu Shinkansen để đuổi theo tàu Amtrak”, ông Okumura phát biểu, dùng hình tượng con tàu tốc hành hình viên đạn của Nhật và hệ thống xe lửa nổi tiếng của Mỹ. “Tokyo chỉ mới đuổi theo các chuyển biến diễn ra ở New York cách đây vài tuần, và giờ mọi người vẫn đang theo dõi tình hình ở Đức.”

- Thời báo New York, 26/2/1990<sup>9</sup> -

Tuy nhiên, tính dễ bị tổn thương không chỉ thuộc vào tổng thể các giải pháp. Nó còn phụ thuộc vào việc liệu một xã hội có thể phản ứng nhanh chóng trước các thay đổi hay không. Ví dụ, Mỹ không giải ứng phó trước các thay đổi trong thị trường dầu mỏ bằng Nhật Bản. Hơn nữa, các chủ thể tư nhân, các tập đoàn lớn, và

<sup>9</sup> “German Shift Felt in Japan,” *The New York Times*, 26/2/1990, trang D1.

các nhà đầu cơ trong thị trường có thể nhìn vào tình hình thị trường và quyết định tích trữ nguồn cung vì họ nghĩ rằng sự thiếu hụt sẽ ngày càng trầm trọng. Hành động của họ có thể khiến giá lên cao hơn nữa bởi vì họ làm cho sự thiếu hụt trở nên trầm trọng hơn và tăng áp lực cầu lên thị trường. Các mức độ dễ bị tổn thương vì vậy không còn đơn giản như thoạt nhìn lúc ban đầu.

Tính dễ bị tổn thương cũng phụ thuộc vào việc liệu có các vật thay thế và nguồn cung có đa dạng hay không. Năm 1970, Lester Brown từ Viện Theo dõi Thế giới (World Watch Institute) đã cảnh báo về việc Mỹ ngày càng phụ thuộc vào nguyên liệu thô nhập khẩu, khiến nước này trở nên dễ bị tổn thương hơn. Trong số 13 nguyên liệu công nghiệp thô cơ bản, Mỹ phụ thuộc vào nhập khẩu gần 90% lượng nhôm, crôm, mangan, và nic-ken. Ông dự đoán rằng đến năm 1985 Mỹ sẽ phụ thuộc vào nhập khẩu đối với 10 trong số 13 loại nguyên liệu cơ bản.<sup>10</sup> Ông cho rằng điều này sẽ khiến Mỹ càng dễ bị tổn thương hơn, đồng thời làm cho sức mạnh của các nước kém phát triển chuyên cung cấp nguyên liệu thô ngày càng gia tăng.

Nhưng trong những năm 1980, giá nguyên liệu thô giảm, chứ không tăng. Điều gì xảy ra đối với dự đoán của ông? Trong việc đánh giá tính dễ bị tổn thương, Brown đã không xem xét các nguồn thay thế nguyên liệu thô và sự đa dạng của các nguồn cung vốn đã ngăn chặn các nhà sản xuất tăng giá một cách nhân tạo. Hơn nữa, công nghệ phát triển. Rác thải của ngày hôm qua giờ có thể trở thành một nguồn tài nguyên mới. Các công ty giờ đây khai thác các xỉ quặng đã bị loại bỏ vì công nghệ mới cho phép chiết đồng từ quặng mà trước đây từng được xem là đồ bỏ đi. Việc giảm sử dụng đồng hiện nay cũng là nhờ việc sử dụng các sợi cáp quang làm từ silicon, có nguồn gốc cơ bản từ cát. Do đó việc cho rằng Mỹ dễ bị tổn thương do thiếu nguyên liệu thô là không đúng vì công nghệ và các vật thay thế đã không được tính đến một cách đầy đủ.

Một số nhà phân tích đã cho rằng một số nền kinh tế tiên tiến hiện nay là những nền kinh tế dựa vào thông tin theo nghĩa máy tính, phương tiện truyền thông, và internet đã trở thành những nhân tố chi phối trong sự phát triển kinh tế. Các nền kinh tế như vậy đôi khi được gọi là các nền “kinh tế nhẹ” vì giá trị của thông tin trong các sản phẩm thường là nhiều hơn giá trị của các nguyên liệu thô. Sự thay đổi như vậy càng làm giảm giá trị của của nguyên liệu thô trong chính trị thế giới. Một trong số các trường hợp ngoại lệ hiếm hoi là dầu thô, vẫn đóng vai trò quan trọng trong hầu hết các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là đối với giao thông vận tải. Điều này đến lượt nó lại góp phần dẫn tới vai trò chiến lược quan trọng của Vịnh Ba Tư, nơi chứa lượng lớn trữ lượng dầu đã được biết tới của thế giới.

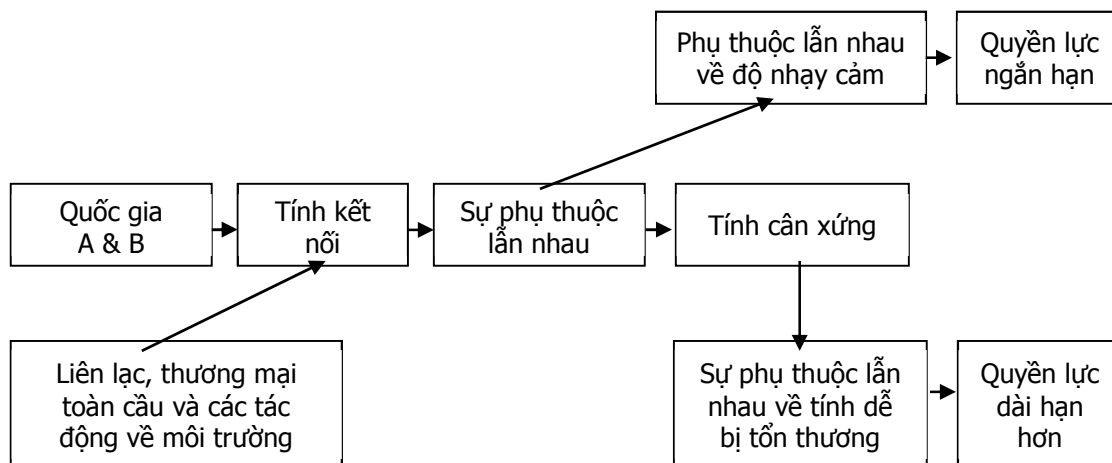
---

<sup>10</sup> Lester Brown, *World Without Borders* (New York: Random, 1972), trang 194.



### ***Tính cân xứng của sự phụ thuộc lẫn nhau***

*Tính cân xứng* chỉ sự phụ thuộc tương đối cân bằng, ngược với sự phụ thuộc không cân bằng. Trở nên ít bị phụ thuộc hơn có thể là một nguồn của quyền lực. Nếu hai bên phụ thuộc lẫn nhau nhưng một bên ít phụ thuộc hơn bên kia thì bên ít phụ thuộc hơn có quyền lực hơn miễn là cả hai đều coi trọng mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau đó. Điều khiến sự cân xứng của sự phụ thuộc lẫn nhau cũng có thể trở thành nguồn của quyền lực trong chính trị quốc tế. Những nhà phân tích cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau chỉ diễn ra trong các tình huống có sự phụ thuộc cân bằng đã làm mất đi hành vi chính trị thú vị nhất. Sự cân xứng hoàn hảo như vậy là khá hiếm, tương tự là trường hợp bất cân xứng hoàn toàn – trong đó một bên hoàn toàn bị phụ thuộc và bên kia thì ngược lại. Tính bất cân xứng là cốt lõi của chính trị của sự phụ thuộc lẫn nhau (xem Hình 7.1).



HÌNH 7.1 Biểu đồ minh họa bản chất bất cân xứng của sự phụ thuộc lẫn nhau

Sự bất cân xứng thường khác nhau tùy thuộc vào những vấn đề khác nhau. Trong những năm 1980, khi tổng thống Reagan giảm thuế và tăng chi tiêu, Mỹ trở nên phụ thuộc vào tư bản nhập khẩu từ Nhật để cân bằng ngân sách chính phủ liên bang. Một số người lập luận rằng điều này đã mang lại cho Nhật quyền lực to lớn đối với Mỹ. Nhưng mặt khác của vấn đề là Nhật sẽ làm tổn thương chính mình cũng như Mỹ nếu ngưng cho Mỹ vay tiền. Hơn nữa, các nhà đầu tư Nhật có hoạt động kinh doanh lớn ở Mỹ sẽ thấy sự đầu tư của họ mất giá do các tổn thất gây ra cho nền kinh tế Mỹ nếu Nhật đột ngột ngưng cho Mỹ mượn tiền. Nền kinh tế của Nhật hình như phân nửa nền kinh tế của Mỹ, có nghĩa là Nhật cần thị trường Mỹ cho xuất khẩu của mình hơn là Mỹ cần thị trường Nhật, mặc dù cả hai đều cần và đều hưởng lợi từ việc phụ thuộc lẫn nhau. Ngày nay một mối quan hệ tương tự đã phát

triển giữa Mỹ và Trung Quốc. Mỹ chấp nhận hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và Trung Quốc nắm giữ đồng đô la và trái phiếu Mỹ, mà thực chất là cho Mỹ vay nợ. Cả hai bên đều không muốn vội vã phá vỡ mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau đó.

Hơn nữa, an ninh thường gắn liền với các vấn đề khác trong mối quan hệ Mỹ - Nhật. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật theo đuổi chính sách quốc gia thương mại và không phát triển quân đội lớn hoặc sở hữu vũ khí nguyên tử. Nhật phụ thuộc vào các bảo đảm an ninh của Mỹ để cân bằng quyền lực với Liên Xô và Trung Quốc ở khu vực Đông Á. Do đó khi một tranh chấp về thương mại sắp sửa phát sinh giữa Mỹ và Nhật trong năm 1990, Nhật đã nhượng bộ để tránh làm suy yếu mối quan hệ an ninh tổng thể.

Khi có sự bất cân xứng trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về các lĩnh vực vấn đề khác nhau, một quốc gia có thể cố gắng kết nối hoặc tách rời các vấn đề. Nếu mỗi vấn đề có thể được xem như là một ván bài xì tố riêng biệt, và tất cả ván bài xì tố đều được chơi đồng thời, một quốc gia có thể có phần lớn số phỉnh của mình tại một ván bài và quốc gia khác có thể có hầu hết số phỉnh của mình tại một ván khác. Tùy thuộc vào lợi ích và vị thế của mình, một quốc gia có thể tách biệt hoặc tạo ra các mối liên hệ giữa các ván bài. Do đó, hầu hết các mâu thuẫn chính trị về sự phụ thuộc lẫn nhau liên quan đến việc tạo ra hoặc ngăn cản sự liên kết các vấn đề. Các quốc gia muốn thao túng sự phụ thuộc lẫn nhau trong các lĩnh vực họ có thể mạnh và tránh bị thao túng trong các lĩnh vực mà họ tương đối yếu. Trừng phạt kinh tế là một ví dụ của mối liên kết như vậy. Chẳng hạn, năm 1996 Mỹ đe dọa trừng phạt các công ty nước ngoài đầu tư vào Iran, nhưng khi đối mặt với sự đe dọa trả đũa của Châu Âu thông qua các mối liên kết khác, Mỹ đã phải xuống nước.

Bằng cách sắp xếp các chương trình nghị sự và xác định các lĩnh vực vấn đề, các thể chế quốc tế thường đặt ra luật lệ cho các cuộc trao đổi trong các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Các quốc gia cố gắng sử dụng các thể chế quốc tế để đặt ra quy tắc tác động đến việc chuyển phỉnh qua lại giữa các bàn. Trớ trêu là, các thể chế quốc tế có thể có lợi cho tay bài yếu hơn bằng cách giữ một số xung đột mà trong đó các quốc gia nghèo hơn có lợi thế hơn tách biệt khỏi các ván bài quân sự, nơi các quốc gia mạnh chiếm ưu thế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại các mối nguy hiểm khi một số bên tham gia có thể đủ mạnh để lật ngược một số bàn. Với những thể chế tách biệt cho tài chính, hàng hải, ô nhiễm môi trường và thương mại, nếu như những tay bài mạnh về quân sự bị tấn công quá mạnh sẽ xuất hiện nguy cơ là họ có thể cố gắng đập đổ các bàn khác. Thế nhưng khi Mỹ và Châu Âu bị đánh tơi tả trong ván bài dầu mỏ năm 1973, họ đã không dùng sức mạnh vượt trội về quân sự

của mình để đập đổ ván bài đó, bởi vì, như chúng ta sẽ thấy ở phần sau, một mạng lưới các mối quan hệ phức tạp đã kiểm chế họ lại.

Quốc gia lớn nhất không phải luôn luôn thắng trong việc thao túng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Nếu một quốc gia nhỏ hơn hoặc yếu hơn quan tâm nhiều về một vấn đề nào đó, quốc gia đó có thể hành động khá tốt. Chẳng hạn, vì Mỹ chiếm tới gần ba phần tư ngoại thương của Canada trong khi Canada chỉ chiếm một phần tư ngoại thương của Mỹ, Canada phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ hơn là ngược lại. Dẫu vậy, Canada thường chiếm ưu thế trong một số cuộc tranh chấp với Mỹ vì Canada sẵn sàng đe dọa các hành động trả đũa, như về thuế quan và các biện pháp hạn chế thương mại, và điều này làm Mỹ chùn chân. Canada sẽ phải chịu nhiều tổn thất hơn Mỹ nếu như các hành động của đôi bên dẫn đến một cuộc tranh chấp lớn, nhưng Canada cảm thấy rằng thà thỉnh thoảng mạo hiểm việc trả đũa hơn là đồng ý với những quy định mà sẽ làm cho Canada *luôn luôn* thua thiệt. Việc răn đe thông qua điều khiển sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế có gì đó giống với răn đe hạt nhân ở chỗ nó phụ thuộc vào khả năng gây ra thiệt hại thực tế và độ tin cậy được của các ý định. Các quốc gia nhỏ thường dùng cường độ lớn hơn và độ tin cậy cao hơn của mình để vượt qua khả năng dễ bị tổn thương tương đối của họ trong mỗi quan hệ phụ thuộc lẫn nhau bất cân xứng.

Một xu hướng tự nhiên của tính phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng là sự nở rộ của các hiệp định thương mại. Liên minh Châu Âu là trường hợp phức tạp nhất trong số những hiệp định kiểu này và đòi hỏi các quốc gia thành viên hy sinh không chỉ chủ quyền về kinh tế mà cả chủ quyền về chính trị. Đến đầu năm 1994, Mỹ, Mêhicô và Canada đã phê chuẩn Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA). Đối với Mêhicô và Canada, NAFTA hấp dẫn ở chỗ nó gắn chặt hơn nền kinh tế của hai nước này với nền kinh tế lớn hơn là Mỹ, và qua đó làm gia tăng khả năng tiếp cận thị trường Mỹ và khả năng xuất khẩu hàng hóa của mình vào nước này. Đối với Mỹ, NAFTA mở rộng địa bàn xuất khẩu của Mỹ và làm cho các công ty Mỹ có thể làm ăn dễ dàng hơn ở Canada và Mêhicô.

Các hiệp định khu vực như NAFTA có thể gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau và làm giảm sự bất cân xứng trong một mối quan hệ. Qua việc đồng ý gắn liền nền kinh tế của mình vào nền kinh tế Mêhicô, Mỹ đã lãnh thêm một số trách nhiệm của nền kinh tế Mêhicô bên cạnh lợi ích của việc xâm nhập dễ dàng hơn vào thị trường này. Khi giá trị của đồng peso Mêhicô giảm mạnh vào năm 1994, chính quyền Clinton đã phải gấp rút hành động trong đầu năm 1995 để cứu đồng tiền đang rớt giá và đưa ra những gói trợ cấp hàng tỉ đô la. Vào thời điểm đó Quốc hội Mỹ đang bế tắc trong vấn đề tăng chi tiêu nội địa dành cho các dịch vụ như y tế, nhưng

chính quyền không có nhiều sự lựa chọn ngoài việc phải giải cứu đồng peso. Với sự phụ thuộc lẫn nhau lớn hơn, thậm chí các quốc gia mạnh cũng thấy nhạy cảm trước các tiến trình kinh tế bên ngoài đường biên giới quốc gia của mình. Năm 1997, khi Đông Nam Á đang trải qua cuộc khủng hoảng tài chính, Mỹ đã ít bị tổn thương so với trường hợp của Mêhicô và phản ứng chủ yếu thông qua các thể chế đa phương. Dẫu vậy, mỗi lo sợ các hiệu ứng kinh tế dây chuyền, trong đó sự sụp đổ của một số nền kinh tế đang phát triển cũng sẽ làm xói mòn lòng tin vào các nền kinh tế khác, đồng nghĩa với việc Mỹ và các nền kinh tế phát triển khác không thể cứ khoanh tay đứng nhìn.

### ***Sự lãnh đạo và các thể chế trong nền kinh tế thế giới***

Nhìn chung, luật lệ của nền kinh tế thế giới phản ánh chính sách của các quốc gia mạnh nhất (Bảng 7.2). Trong thế kỷ 19, Anh là quốc gia mạnh nhất trong số các nền kinh tế lớn thời bấy giờ. Trong lĩnh vực tiền tệ, Ngân hàng Anh theo chế độ bảng vị vàng, qua đó đưa ra một khung ổn định cho đồng tiền thế giới. Anh cũng thi hành tự do biển cả phục vụ vận tải và thương mại, và cung cấp một thị trường mở rộng lớn cho thương mại thế giới cho đến năm 1932. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Anh đã bị suy yếu bởi cuộc chiến tranh với Đức. Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới, nhưng đã quay lưng lại với quan hệ quốc tế trong thập niên 1930. Nhân vật lớn nhất trong nền kinh tế thế giới xử sự như thể là nó vẫn có thể hưởng lợi mà không cần làm gì, và đã không hành xử như một người lãnh đạo mà quy mô của nó cho phép. Một số nhà kinh tế tin rằng cuộc Đại Suy thoái những năm 1930 trở nên trầm trọng hơn vì chính sách tiền tệ yếu kém và việc thiếu sự lãnh đạo của nước Mỹ. Anh lúc đó đã quá ốm yếu không thể duy trì một nền kinh tế quốc tế mở, trong khi Mỹ chưa đảm nhiệm vai trò mới của mình.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, những bài học của thập niên 1930 vẫn trong tâm trí của các nhà cầm quyền Mỹ, và năm 1944, một hội nghị quốc tế tại Bretton Woods, New Hampshire, đã thành lập các thể chế nhằm duy trì một nền kinh tế quốc tế mở. Tổ chức Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho vay tiền, thường là đối với các nước đang phát triển và các nền kinh tế thị trường mới để giúp đỡ các nước này khi có khó khăn về cán cân thanh toán hoặc trả lãi cho các khoản nợ của mình. IMF thường đặt điều kiện đối với các nước nhận trợ giúp là nếu muốn nhận các khoản cho vay họ phải cải cách các chính sách kinh tế, ví dụ như giảm thâm hụt ngân sách và trợ giá. Dù các chính sách của IMF đôi khi gây tranh cãi và không phải luôn luôn hiệu quả, nhưng IMF đã góp phần giúp đỡ nền kinh tế Nga vào đầu thập niên 1990 cũng như cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á vào cuối thập niên

đó. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (WB- Ngân hàng Thế giới) cho các nước nghèo hơn và các nền kinh tế thị trường mới vay tiền phục vụ các dự án phát triển. (Ngoài ra còn có các ngân hàng phát triển khu vực của riêng Châu Á, Mỹ Latinh, Châu Phi và Đông Âu.)

### CÁC THỂ CHẾ KINH TẾ QUỐC TẾ CHỦ CHỐT

#### **Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)** (Nguồn: IMF)

Trụ sở: Washington, DC

Thành lập: 1945, kết quả của Hội nghị Tài chính và Tiền tệ Quốc tế tổ chức tại Bretton Woods năm 1944

Thành viên: 184 quốc gia

Nhân viên: Khoảng 2.680 người, thuộc 139 quốc gia

Ngân sách: 312 tỉ USD (do các thành viên đóng góp dựa trên một hệ thống hạn ngạch)

Cơ cấu tổ chức:

- Hội đồng Thống đốc, mỗi nước một đại diện, họp thường niên
- Ủy ban Tài chính và Tiền tệ Quốc tế, bao gồm 24 thành viên, họp mỗi năm hai lần
- Ban Điều hành, gồm 24 thành viên thực hiện công việc thường nhật của IMF

Hệ thống bỏ phiếu: Theo nguyên tắc đa số - trọng lượng phiếu bầu dựa trên số tiền đóng góp

Các mục tiêu cơ bản:

- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế
- Tạo thuận lợi cho mở rộng và phát triển cân bằng thương mại quốc tế
- Củng cố ổn định hối đoái
- Hỗ trợ thiết lập một hệ thống thanh toán đa phương
- Hỗ trợ (theo các quy định phòng ngừa rủi ro) cho các thành viên gặp khó khăn về cán cân thanh toán

#### **Ngân hàng Thế giới** (Nguồn: WB)

Trụ sở: Washington, DC

Thành lập: 1945, kết quả của Hội nghị Tài chính và Tiền tệ Quốc tế tổ chức tại Bretton Woods năm 1944

Thành viên: 184 quốc gia

Nhân viên: Khoảng 10.000 người làm việc khắp thế giới

Ngân sách: 14 tỉ USD (do các thành viên đóng góp và thu từ đầu tư); giải ngân khoảng 22 tỉ USD thông qua các khoản cho vay (2004)

**Cơ cấu tổ chức:**

- Hội đồng Thống đốc, mỗi nước một đại diện, họp thường niên
- Chủ tịch từ cổ đông lớn nhất (Mỹ) được bầu theo nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu lại) và chịu trách nhiệm giám sát Ban Giám đốc
- Ban Giám đốc, bao gồm 24 thành viên, họp mỗi tuần hai lần
- Các Giám đốc Điều hành thực hiện công việc thường nhật và đưa ra các quyết định

Hệ thống bỏ phiếu: Theo nguyên tắc đa số - trọng lượng phiếu bầu dựa trên quy mô nền kinh tế của mỗi thành viên

**Các tổ chức thành viên:**

- Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển
- Hiệp hội Phát triển Quốc tế
- Công ty Tài chính Quốc tế
- Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương
- Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư

**Các mục tiêu cơ bản:**

- Giảm nghèo thông qua các nỗ lực thúc đẩy phát triển kinh tế và việc làm
- Giảm nợ cho các nước đang phát triển và kém phát triển nhất
- Cải thiện chất lượng quản trị và năng lực của các thể chế quản lý
- Hạn chế sự lây lan các dịch bệnh, bao gồm HIV/AIDS và sốt rét
- Tăng khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em
- Giảm suy thoái môi trường

**Tổ chức Thương mại Thế giới** (Nguồn: WTO)

Trụ sở: Geneva, Thụy Sĩ

Thành lập: 1995, kết quả của Vòng đàm phán thương mại đa phương Uruguay (trước đây là Hiệp định Chung về Thuế quan và Mậu dịch [GATT] có hiệu lực năm 1948)

Thành viên: 149 quốc gia (2006)

Nhân viên: 630 người (Ban Thư ký)

Ngân sách: 168 triệu franc Thụy Sĩ (129 triệu USD) do các thành viên đóng góp dựa vào tỉ lệ của mỗi nước trong thương mại quốc tế

**Cơ cấu tổ chức:**

- Đại Hội đồng, mỗi nước một đại diện, họp mỗi năm một số lần không ấn định nhằm đàm phán các hiệp định, đồng thời có thể họp thành Cơ quan Giải quyết Tranh chấp và Cơ quan Kiểm tra Chính sách Thương mại
- Cơ quan Xét xử Phúc thẩm, gồm 7 thành viên thường trực xét xử các tranh chấp do Cơ quan Giải quyết Tranh chấp (tức Đại Hội đồng) đưa lên
- Ban Thư ký do một Thư ký đứng đầu, không có quyền chính thức trong

việc đưa ra quyết định, công việc chủ yếu nhằm tạo thuận lợi cho các công việc thường nhật của Đại Hội đồng và các tiểu ban khác nhau

Hệ thống bỏ phiếu: Theo nguyên tắc đồng thuận - mỗi thành viên một phiếu

Các mục tiêu cơ bản:

- Quản lý các hiệp định thương mại của WTO
- Cung cấp diễn đàn cho các cuộc đàm phán thương mại đa phương
- Giải quyết các tranh chấp thương mại
- Giám sát các chính sách thương mại quốc gia
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển
- Hợp tác với các tổ chức phát triển quốc tế khác

### **Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế** (Nguồn: OECD)

Trụ sở: Paris, Pháp

Thành lập: 1960, là đối tác kinh tế của NATO, tiền thân là Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu được thành lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai để điều phối hoạch Marshall

Thành viên: 30 quốc gia (hầu hết là các nước phát triển)

Nhân viên: 2.000 người (Ban Thư ký)

Ngân sách: 300 triệu euro (400 triệu USD) do các thành viên đóng góp dựa vào quy mô của nền kinh tế mỗi thành viên

Cơ cấu tổ chức:

- Hội đồng, mỗi nước một đại diện, hướng dẫn các hoạt động của OECD và quyết định ngân sách hàng năm của OECD
- Tổng Thư ký, giám sát Hội đồng và Ban Thư ký, cơ quan chịu trách nhiệm đối với các hoạt động thường nhật của OECD

Hệ thống bỏ phiếu: Theo nguyên tắc đồng thuận

Các mục tiêu cơ bản:

- Thúc đẩy quản trị tốt
- Tiến hành các điều tra kinh tế và cung cấp các kiến nghị chính sách về kinh tế
- Thúc đẩy phát triển kinh tế
- Cung cấp diễn đàn cho các thảo luận đa phương về các thách thức kinh tế, phát triển, xã hội và quản trị liên quan đến toàn cầu hóa

## **BẢNG 7.2** Bảng thông tin khái quát về một số thể chế kinh tế quốc tế chủ chốt

Hiệp định Chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT), tiền thân của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đã thiết lập các luật lệ cho thương mại tự do và là nơi diễn ra các vòng đàm phán đa phương nhằm hạ thấp các rào cản thương mại. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đóng vai trò như một diễn đàn cho 30

quốc gia phát triển nhất phối hợp các chính sách kinh tế quốc tế. Từ giữa thập niên 1970, lãnh đạo của bảy nền kinh tế lớn nhất và chiếm hai phần ba sản xuất của thế giới đã bắt đầu gặp nhau tại các hội nghị thượng đỉnh thường niên (đã mở rộng cho Nga tham gia vào thập niên 1990) để thảo luận tình hình kinh tế thế giới. Các thể chế này giúp củng cố chính sách của các chính phủ cho phép sự phát triển nhanh chóng của các giao dịch xuyên quốc gia trong lĩnh vực tư nhân. Giai đoạn này chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Trong phần lớn giai đoạn sau năm 1945, thương mại đã tăng từ 3% đến 9% một năm, nhanh hơn cả sự phát triển về sản xuất của thế giới. Thương mại thế giới chỉ tương đương 10% GDP của Mỹ trong năm 1960, nhưng đã tăng hơn hai lần lên 22% GDP của Mỹ vào thập niên 1990 và xấp xỉ 25% GDP nước này năm 2004. Các công ty đa quốc gia lớn với các chiến lược toàn cầu trở nên quan trọng hơn với việc đầu tư quốc tế tăng gần 10% một năm.

Các nhà phê bình lập luận rằng các thể chế kinh tế quốc tế chủ chốt thiên vị các nước giàu hơn là các nước nghèo. Ví dụ, IMF và WB có cơ chế bỏ phiếu theo tỉ lệ góp vốn mang lại ảnh hưởng áp đảo cho Mỹ, Châu Âu, và Nhật Bản. IMF luôn được lãnh đạo bởi một người Châu Âu trong khi WB lại luôn do một người Mỹ quản lý. Mỹ có thể chấp nhận duy trì thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách mà chỉ bị chỉ trích vừa phải, trong khi nếu các quốc gia nghèo làm việc tương tự, các quan chức IMF khẳng khẳng các nước này phải quay lại quy tắc thị trường nếu muốn nhận được sự trợ giúp. Một lý do là các quốc gia nghèo thường cần sự trợ giúp của IMF để vay được tiền, trong khi Mỹ chỉ việc vay tiền mà không cần đến IMF. Nói cách khác, các thể chế này phản ánh quyền lực chìm của sự phụ thuộc lẫn nhau không cân xứng trên thị trường tài chính. Xóa bỏ IMF cũng không thay đổi được thực tế quyền lực chìm đó. Nếu để các vấn đề cho các nhà băng tư nhân và các nhà quản lý quỹ giải quyết thì các nước nghèo càng gặp nhiều khó khăn hơn trong việc vay tiền.

WTO không có cơ chế bỏ phiếu theo sức mạnh. WTO cung cấp diễn đàn cho 148 quốc gia thương lượng các hiệp định thương mại trên cơ sở không phân biệt đối xử, cũng như cho phép giải quyết các tranh chấp thương mại thông qua các đội đồng xét xử và các luật lệ. Các nhà phê bình chỉ ra rằng các hiệp định mà các quốc gia đàm phán trong khuôn khổ WTO (như vòng đàm phán thương mại đa phương Doha về "phát triển") đã cho phép các nước giàu bảo vệ các lĩnh vực như nông nghiệp và dệt may trước sự cạnh tranh của các nước đang phát triển và do đó là không công bằng đối với các nước nghèo. Miêu tả của các nhà phê bình là chính xác, và các chính sách bảo hộ đã làm tổn thương các nước nghèo. Nhưng nguyên nhân của các chính sách bảo hộ như vậy lại nằm trong chính trị trong nước của các



quốc gia giàu, và thậm chí là còn nghiêm trọng hơn nếu không có WTO. Một lần nữa chúng ta có thể thấy các thể chế quốc tế có thể làm giảm nhẹ nhưng không thể xóa bỏ thực tế quyền lực chìm. Thực tế, việc Mỹ và Châu Âu phải tuân theo các quyết định đặt giá chống lại họ do các hội đồng xét xử WTO đưa ra cho thấy các thể chế này có thể tạo nên sự khác biệt, cho dù mới ở mức độ hạn chế.

Thậm chí các nước giàu cũng gặp phải vấn đề về quản lý một nền kinh tế xuyên quốc gia trong một thế giới gồm các quốc gia riêng lẻ. Trong những năm 1980 và một lần nữa sau 2001, Mỹ trở thành con nợ ròng vì không chịu đánh thuế trong nước để trả nợ mà thay vào đó đi vay tiền từ nước ngoài. Một số nhà phân tích cho rằng điều này đang mở đường cho việc lặp lại thời kỳ những năm 1930, rằng Mỹ sẽ bị suy thoái như Anh. Nhưng Mỹ không suy thoái và co vào trong, trong khi các quốc gia khác lại tiếp tục sẵn lòng cho Mỹ vay tiền bởi họ tin tưởng vào nền kinh tế Mỹ và hơn nữa điều đó phù hợp với lợi ích của họ. Ví dụ, Trung Quốc tiếp tục nắm giữ một lượng dự trữ đô la lớn và dùng phương tiện này để thúc đẩy xuất khẩu của mình vào Mỹ.

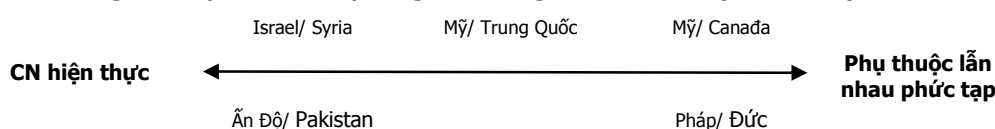
Tuy nhiên, sự không ổn định về tài chính vẫn là một vấn đề tiềm tàng. Năm 1999 phần lớn các thành viên của Liên minh Châu Âu đã tạo ra đồng tiền chung, đồng Euro, vốn được một số người cho là có thể trở thành đối thủ của đồng đô la Mỹ trong vai trò đồng tiền dự trữ quốc tế. Hơn nữa, thị trường tài chính toàn cầu đã phát triển nhanh chóng những năm gần đây và tính không ổn định của nó đặt ra những rủi ro bất ổn. Phần lớn sẽ phải dựa vào sự sẵn lòng của các chính phủ trong việc theo đuổi các chính sách duy trì ổn định tài chính trong hệ thống kinh tế quốc tế. Trong bất kỳ trường hợp nào có thể thấy hệ thống kinh tế và chính trị toàn cầu ngày nay thường phức tạp hơn so với trước đây. Sẽ có nhiều thành phần kinh tế hơn, nhiều quốc gia, nhiều vấn đề, và nhiều chủ thể tư nhân hơn tham gia vào sự phức tạp của các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Càng ngày càng không thực tế nếu phân tích chính trị thế giới như thể nó chỉ diễn ra giữa các nước lớn, chắc chắn như những trái bóng bi-a và nảy ra nếu va vào nhau trong một cuộc chơi cân bằng quyền lực.

### ***Chủ nghĩa hiện thực và sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp***

Thế giới sẽ như thế nào nếu như những giả định chính của chủ nghĩa hiện thực bị đảo ngược? Những giả định này cho rằng quốc gia là những chủ thể chính, lực lượng quân sự là công cụ chủ chốt, và an ninh là mục tiêu quan trọng nhất. Ngược

lại, chúng ta có thể tưởng tượng ra một nền chính trị thế giới rất khác: (1) Quốc gia không phải là chủ thể quan trọng duy nhất – các chủ thể liên quốc gia hoạt động xuyên biên giới cũng là những chủ thể quan trọng; (2) vũ lực không phải là công cụ quan trọng duy nhất – sự điều khiển kinh tế và việc sử dụng các thể chế quốc tế cũng là những công cụ thiết yếu; và (3) an ninh không phải là mục tiêu chủ chốt – sự giàu có mới là mục tiêu chính. Chúng ta có thể gọi thế giới ngược lại chủ nghĩa hiện thực này là *sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp*. Các nhà khoa học xã hội gọi sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp là một “dạng thức lý tưởng.” Đó là một khái niệm tưởng tượng không tồn tại trong thế giới thực. Sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp là một thử nghiệm trí tưởng tượng cho phép chúng ta hình dung ra một nền chính trị thế giới kiểu khác.

Cả chủ nghĩa hiện thực và sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp đều là những mô hình đơn giản hoặc dạng thức lý tưởng. Thế giới thực nằm đâu đó ở giữa hai khái niệm này. Câu hỏi đặt ra là các mối quan hệ nhất định của các quốc gia nằm ở đâu trong khoảng đệm giữa chủ nghĩa hiện thực và sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp này. Trung Đông thì gần với cực hiện thực hơn, trong khi mối quan hệ giữa Mỹ và Canada hay mối quan hệ giữa Pháp và Đức hiện nay lại gần với cực phụ thuộc lẫn nhau phức tạp hơn. Các dạng chính trị khác nhau và các hình thức tranh giành quyền lực khác nhau xảy ra tùy thuộc vào việc mỗi quan hệ cụ thể giữa các quốc gia được định vị ở đâu trong khoảng đệm đó. Thực ra, các quốc gia có thể thay đổi vị trí trên khoảng đệm này. Trong Chiến tranh lạnh mối quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô rõ ràng là gần với cực hiện thực, nhưng với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh mối quan hệ Nga – Mỹ dịch chuyển gần vào giữa hai cực (Hình 7.3).



HÌNH 7.3 Biểu đồ thể hiện khoảng đệm giữa chủ nghĩa hiện thực và sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp

Một ví dụ nổi bật khác của sự tương tác trong thế giới thực giữa mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau phức tạp và chủ nghĩa hiện thực là mối quan hệ của Mỹ với Trung Quốc (Hình 7.3). Cũng như với Nhật Bản, Mỹ nhập khẩu từ Trung Quốc nhiều hơn là xuất khẩu. Kết quả là Mỹ chịu thâm hụt thương mại lớn. Khi mối quan hệ thương mại song phương giữa Mỹ và Trung Quốc là bất cân xứng và có lợi cho Trung Quốc, Mỹ vẫn không dễ bị đặc biệt tổn thương trước sự cấm vận thương mại tiềm tàng của Trung Quốc vì Mỹ có thể bù vào số sản phẩm mất đi từ Trung Quốc bằng việc mua từ các nước khác, trong khi Trung Quốc có những động cơ trong nước trong việc xuất khẩu cho Mỹ. Mặt khác, quy mô tiềm năng của thị trường

Trung Quốc đối với hàng hóa của Mỹ và nhu cầu trong nước của người dân Mỹ đối với hàng hóa Trung Quốc có nghĩa là khả năng của chính phủ Mỹ trong việc hành động chống lại Trung Quốc bị hạn chế phần nào bởi các chủ thể liên quốc gia, bao gồm các công ty đa quốc gia của Mỹ vốn gây sức ép buộc chính phủ Mỹ không thi hành các biện pháp trừng phạt chống lại Trung Quốc vì các hành vi thương mại không công bằng hay các vi phạm về nhân quyền. Cùng lúc đó, sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và quân sự của Trung Quốc có một tác động mạnh mẽ vào nhận thức cân bằng quyền lực ở Đông Á, và góp phần vào việc làm mới lại liên minh quân sự Mỹ - Nhật năm 1995.

Trước cuộc chiến tranh Iraq năm 2003, nhà báo Robert Kagan lập luận rằng nhiều quốc gia Châu Âu không sẵn lòng đối mặt với những nhà độc tài nguy hiểm như Saddam Hussein bởi vì họ đã quen với điều kiện hòa bình của mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau phức tạp vốn thống trị ở Châu Âu và có xu hướng mở rộng đến thế giới chính trị hiện thực bên ngoài Châu Âu, nơi mà sự phụ thuộc lẫn nhau như vậy ít phù hợp hơn. Theo lời của Kagan, “Mỹ đến từ sao Hỏa, Châu Âu đến từ sao Kim.” Dĩ nhiên cụm từ bóng bẩy này quá đơn giản (nếu chúng ta nhắc tới vai trò của Anh trong cuộc chiến tranh Iraq), nhưng nó đã bao hàm những nhận thức khác nhau ở hai bờ Đại Tây Dương. Nó cũng làm sáng tỏ một điểm lớn hơn. Trong mối quan hệ với nhau, tất cả các nền dân chủ tiên tiến tạo nên hòn đảo hòa bình theo lý tưởng của Kant tồn tại trong một biển của chủ nghĩa hiện thực theo tư duy của Hobbes. Trong mối quan hệ với Canada, Châu Âu, và Nhật Bản, thậm chí Mỹ cũng như đến từ sao Kim. Sẽ là sai lầm khi vờ tưởng rằng toàn thế giới được đặc trưng bởi chủ nghĩa hiện thực của Hobbes hay mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau phức tạp theo tư tưởng của Kant.

## **Chính trị dầu mỏ**

Như đã đề cập ở trên, dầu mỏ là một nguyên liệu thô quan trọng trên thế giới trên cả khía cạnh kinh tế lẫn chính trị, và dầu mỏ nhiều khả năng vẫn là nguồn năng lượng then chốt trong thế kỷ này. Mỹ tiêu thụ một phần tư lượng dầu thế giới (so với 8% của Trung Quốc dù mức tiêu thụ của Trung Quốc đang tăng lên nhanh chóng). Ngay cả với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của Trung Quốc, thế giới vẫn chưa thể cạn dầu trong một sớm một chiều. Trữ lượng hơn một nghìn tỉ thùng dầu đã được chứng minh, và nhiều khả năng người ta sẽ phát hiện ra thêm nhiều dầu hơn nữa. Thế nhưng hai phần ba trữ lượng đã được chứng minh lại nằm ở khu vực vùng Vịnh Ba Tư và vì vậy chúng dễ bị ảnh hưởng bởi các gián đoạn chính trị và dẫn tới những hậu quả tàn phá nền kinh tế thế giới. Dầu lửa không phải là nguyên

nhân căn bản của hai cuộc chiến tranh vùng Vịnh theo nghĩa đơn giản là chiếm đoạt và sở hữu nguồn tài nguyên này, nhưng mối quan hệ tích cực giữa sự ổn định trong nguồn cung dầu lửa từ Trung Đông và sự ổn định nền kinh tế toàn cầu là một cân nhắc quan trọng của các nhà hoạch định chính sách khi tranh luận về chính sách đối với Iraq. Như ai đó đã dí dỏm ví von rằng nếu vùng Vịnh sản xuất bắp cải chứ không phải dầu lửa thì có lẽ chiến tranh đã không nổ ra. Dầu mỏ bản thân nó không chỉ quan trọng, mà còn là một vấn đề minh họa cho cả hai khía cạnh là chủ nghĩa hiện thực và mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau phức tạp.

Sự phụ thuộc lẫn nhau trong một lĩnh vực nhất định thường xảy ra trong một khuôn khổ các quy định, các thông lệ và các thể chế được gọi chung là thiết chế (regime). Thiết chế dầu mỏ quốc tế đã thay đổi một cách sâu sắc trong suốt những thập niên qua. Năm 1960, thiết chế dầu mỏ là một nhóm công ty tư nhân độc quyền cung cấp có mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền của các nước tiêu thụ. Vào lúc dầu mỏ có giá 2 đô la một thùng, và bảy công ty dầu mỏ đa quốc gia lớn, đôi khi được gọi là "bảy chị em", quyết định số lượng dầu sẽ được sản xuất. Giá dầu phụ thuộc vào số lượng dầu các công ty này sản xuất và vào nhu cầu của các quốc gia giàu, là nơi tiêu thụ chủ yếu lượng dầu mỏ này. Các công ty xuyên quốc gia định mức sản xuất và giá cả bị quy định bởi tình hình ở các nước giàu. Các quốc gia mạnh nhất trong hệ thống quốc tế theo nghĩa quân sự truyền thống thi thoảng can thiệp để giữ cho hệ thống này hoạt động. Ví dụ, năm 1953 khi phong trào dân tộc chủ nghĩa cố gắng lật đổ vua Iran, Anh và Mỹ đã bí mật can thiệp để đưa ông này quay lại ngai vàng. Thiết chế dầu mỏ từ đó hầu như không thay đổi.

Như được đề cập ở trên, sau năm 1973 đã có sự thay đổi lớn trong thiết chế quốc tế về dầu mỏ. Các quốc gia sản xuất áp đặt mức sản xuất và do đó có tác động lớn đối với giá cả, và giá cả không còn chỉ được quyết định bởi thị trường ở các nước giàu. Đã xuất hiện sự dịch chuyển quyền lực và của cải từ các nước giàu sang các nước tương đối nghèo. Các tài liệu mật công bố năm 2004 cho thấy nhằm đối phó với cuộc cấm vận dầu lửa của thế giới Ả rập năm 1973, Mỹ đã xem xét việc sử dụng quân sự để chiếm các giếng dầu ở Vịnh Ba Tư, như các nhà hiện thực đã tiên đoán. Thế nhưng Mỹ đã không làm như vậy, và thiết chế đã thay đổi có lợi cho các quốc gia yếu hơn. Vậy có thể giải thích một sự thay đổi to lớn như vậy như thế nào?

Một lời giải thích thường được đưa ra là các quốc gia sản xuất dầu mỏ nhóm lại với nhau và thành lập Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC). Vấn đề với lời giải thích này là OPEC được thành lập năm 1960 và sự thay đổi to lớn đó không diễn ra cho mãi đến năm 1973. Giá dầu vẫn giảm mặc cho có OPEC, nên câu

chuyện không chỉ dừng lại ở đó. Có ba cách để giải thích những thay đổi trong thiết chế quốc tế về dầu mỏ: cán cân quyền lực chung, cán cân quyền lực trong vấn đề dầu mỏ, và các thể chế quốc tế.

Các nhà hiện thực nhìn vào thay đổi trong cán cân quyền lực dựa chủ yếu vào sức mạnh quân sự, đặc biệt trong trường hợp Vịnh Ba Tư, khu vực xuất khẩu dầu mỏ chính của thế giới. Hai sự thay đổi ảnh hưởng đến sự cân bằng đó: sự gia tăng của chủ nghĩa dân tộc và quá trình phi thực dân hóa. Trong năm 1960, một nửa số quốc gia thành viên OPEC là thuộc địa của Châu Âu, đến năm 1973 các nước này đều đã giành được độc lập. Đi kèm với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc là chi phí gia tăng của việc can thiệp quân sự. Sẽ tốn kém hơn nhiều khi dùng vũ lực chống lại một dân tộc được thức tỉnh bởi tinh thần dân tộc và đã thoát khỏi xiềng xích của chủ nghĩa thực dân. Khi Anh và Mỹ can thiệp vào Iran năm 1953 chi phí không lớn lắm, nhưng nếu Mỹ cố gắng giữ nhà vua đồng minh của mình trên ngai vàng năm 1979 thì Mỹ sẽ không thể kham nổi chi phí.

Sự thay đổi tương đối trong quyền lực của Mỹ và Anh cũng ảnh hưởng đến cân bằng quyền lực ở Vịnh Ba Tư. Khi OPEC được thành lập và trước đó, có thể nói không quá rằng Anh là cảnh sát trưởng của vùng Vịnh Ba Tư. Năm 1961, Anh đã ngăn chặn nỗ lực sáp nhập Kuwait của Iraq. Nhưng đến năm 1971 Anh đã suy yếu về mặt kinh tế, và chính phủ Anh cố gắng cắt giảm các cam kết quân sự quốc tế. Năm 1971, Anh kết thúc cái vẫn được gọi là vai trò của Anh ở "Đông Suez". Điều này có vẻ hơi giống năm 1947, khi Anh không thể duy trì vai trò quyền lực của mình ở Đông Địa Trung Hải. Vào lúc đó, Mỹ đã nhảy vào để giúp Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, và hình thành học thuyết Truman. Nhưng vào năm 1971, Mỹ không ở vị trí thuận lợi để nhảy vào thay thế Anh như đã làm năm 1947. Mỹ dính líu sâu vào Việt Nam và không sẵn lòng đảm nhận một vai trò quân sự nữa ở Vịnh Ba Tư. Kết quả là tổng thống Nixon và cố vấn an ninh quốc gia lúc đó là Kissinger đã thiết kế một chiến lược chủ yếu dựa vào các cường quốc khu vực. Công cụ được chọn là Iran. Bằng cách sử dụng Iran làm bá quyền khu vực, họ nghĩ rằng họ có thể tuyển người thay thế cảnh sát Anh nghĩ việc với chi phí rẻ. Các nhà hiện thực có thể dựa vào những thay đổi này trong cấu trúc quyền lực tổng thể, đặc biệt là cân bằng quyền lực ở Vịnh Ba Tư, để giải thích sự thay đổi trong thiết chế dầu mỏ.

Cách thứ hai giải thích những thay đổi này là một dạng biến tấu của chủ nghĩa hiện thực tập trung vào quyền lực thị trường tương đối của các quốc gia khác nhau. Từ 1950 đến 1973 xuất hiện những thay đổi sâu sắc về tiêu thụ dầu mỏ làm thay đổi sự phụ thuộc của Mỹ vào dầu mỏ nhập khẩu. Cụ thể, Mỹ từng là quốc gia sản xuất dầu mỏ lớn nhất thế giới cho đến năm 1971. Nhưng sản xuất dầu mỏ của

Mỹ đạt đến đỉnh điểm vào năm 1971, sau đó nhập khẩu của Mỹ bắt đầu tăng và Mỹ không còn nguồn dầu dư nào khác. Trong hai cuộc chiến tranh Trung Đông năm 1956 và 1967 các quốc gia Ả rập thử cấm vận dầu mỏ, nhưng những nỗ lực của họ đã dễ dàng bị đánh bại bởi Mỹ đã sản xuất đủ dầu để cung cấp cho Châu Âu khi bị các nước Ả rập cắt nguồn cung. Nhưng khi sản xuất dầu của Mỹ đạt đỉnh điểm vào năm 1971 và Mỹ bắt đầu nhập khẩu dầu, cán cân quyền lực trên thị trường dầu mỏ nghiêng về các quốc gia như Ả rập Xêút và Iran. Mỹ không còn là nhà cung cấp vào phút cuối để có thể bù vào lượng dầu bị mất.

Cách thứ ba để giải thích sự khác biệt trong thiết chế dầu mỏ sau năm 1973 không dựa nhiều vào chủ nghĩa hiện thực mà liên quan đến những thay đổi trong vai trò của các thể chế quốc tế, đặc biệt là các công ty đa quốc gia và OPEC. Nhóm “bảy chị em” dần dần mất quyền lực trong giai đoạn này. Một lý do là các công ty này bị giảm sức mạnh đàm phán với các nước sản xuất dầu. Khi một công ty đa quốc gia đầu tư mới vào một quốc gia giàu tài nguyên, nó có thể có khả năng đàm phán nhằm giành lấy phần lớn khoản lợi nhuận chung. Từ quan điểm của các nước nghèo, có một công ty đa quốc gia vào khai thác nguồn tài nguyên sẽ làm cho nước này khá giả hơn. Thậm chí nếu quốc gia đó chỉ được nhận khoảng 20% tổng lợi nhuận và công ty đa quốc gia nhận 80% còn lại thì quốc gia nghèo đó vẫn có nhiều thu nhập hơn so với trước kia. Nên ở giai đoạn đầu khi các công ty đa quốc gia nắm độc quyền về tư bản, công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường thế giới, họ giành được các thỏa thuận với các quốc gia nghèo trong đó các công ty đa quốc gia hưởng phần lớn hơn. Nhưng thời gian qua đi, các công ty đa quốc gia đã vô tình chuyển giao các nguồn lực đó sang các nước nghèo, không phải để làm từ thiện mà là vì công việc kinh doanh. Họ huấn luyện người bản địa. Người Ả rập Xêút, Kuwait và những người dân các nước khác học cách điều hành các giếng dầu, các trạm bơm và các trạm tiếp dầu. Những người bản địa còn phát triển các kỹ năng tiếp thị và nhiều kỹ năng khác nữa.

Cuối cùng thì các quốc gia nghèo cũng muốn được phân chia nhiều lợi nhuận hơn. Công ty đa quốc gia có thể đe dọa rút lui, nhưng giờ đây quốc gia nghèo cũng có thể dọa tự điều hành việc khai thác. Dần dần, quyền lực của các công ty đa quốc gia, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác nguyên liệu thô, đã giảm xuống, nhất là về sức mạnh đàm phán với nước chủ nhà. Trong suốt thời gian từ 1960 đến 1973, các công ty đa quốc gia đã vô tình chuyển giao công nghệ và kỹ năng giúp phát triển khả năng tự vận hành việc khai thác dầu của các quốc gia nghèo.

Ngoài ra còn có những chuyển biến khác. Những người “anh em họ trẻ tuổi” đã tham gia cùng nhóm “bảy chị em” khi các công ty xuyên quốc gia mới gia nhập

thị trường dầu mỏ. Mặc dù nó không lớn bằng bảy chị em, họ vẫn đủ mạnh và bắt đầu đưa ra những thỏa thuận của riêng mình với các nước sản xuất dầu mỏ. Do đó, khi một quốc gia sản xuất dầu muốn thoát khỏi tay bảy chị em, họ có thể dàn xếp thỏa thuận với các công ty đa quốc gia độc lập có quy mô nhỏ hơn. Điều này một lần nữa làm giảm sức mạnh đàm phán của các công ty đa quốc gia lớn nhất.

Về mặt thể chế, tính hiệu quả của OPEC, với tư cách là một các-ten,<sup>11</sup> chỉ tăng lên một cách khiêm tốn. Các các-ten hạn chế cung từ lâu đã là cách làm điển hình trong ngành công nghiệp dầu, nhưng trong quá khứ đó là những vụ dàn xếp riêng giữa bảy chị em. Các các-ten nhìn chung có vấn đề bởi khuynh hướng gian lận trong hạn ngạch sản xuất khi thị trường mềm và giá hạ. Các các-ten hoạt động tốt nhất khi có sự thiếu hụt dầu, nhưng khi dầu dư thừa, người ta muốn bán dầu của mình ra và có khuynh hướng giảm giá nhằm chiếm thị phần lớn hơn trên thị trường. Dần dần, các lực lượng thị trường thường làm suy yếu các các-ten. OPEC đại diện cho nỗ lực chuyển từ mô hình các-ten tư nhân sang các-ten cấp chính phủ của các quốc gia sản xuất dầu mỏ. Trong những năm đầu, OPEC gặp khó khăn trong việc thực thi quyền lực bởi cung dầu rất dồi dào. Chừng nào còn dư cung thì các quốc gia OPEC còn có động cơ để gian lận nhằm giành được thị phần lớn hơn trên thị trường. OPEC không thể thi hành các nguyên tắc định giá từ khi nó ra đời năm 1960 đến tận đầu thập niên 1970. Nhưng sau khi nguồn cung dầu giảm, vai trò của OPEC trong việc phối hợp sức mạnh đàm phán của các nhà sản xuất dầu đã tăng lên.

Cuộc chiến tranh Trung Đông năm 1973 đã cho OPEC một lực đẩy, một chỉ dấu cho thấy giờ đây nó có thể sử dụng quyền lực của mình. Các quốc gia Ả rập cắt giảm nguồn cung dầu vào năm 1973 vì các lý do chính trị, nhưng điều này đã tạo ra một tình huống giúp OPEC trở nên hiệu quả hơn. Iran, vốn không phải là một quốc gia thuộc khối Ả rập, được cho là công cụ của Mỹ trong việc kiểm soát Vịnh Ba Tư, nhưng vua Iran tăng giá dầu lên gấp bốn lần và các quốc gia OPEC đã hành động theo. Xét về dài hạn, các lực lượng thị trường khiến OPEC không thể giữ giá dầu cao mãi được, nhưng khi giá dầu giảm các quốc gia trong nhóm sẽ cùng nhau hành động. Đó là một hiệu ứng tạo ra bởi liên minh OPEC.

Nhân tố về thể chế quan trọng hơn là vai trò các công ty dầu mỏ trong việc “xoa dịu nỗi đau” trong chính cuộc khủng hoảng. Tại một thời điểm của cuộc khủng hoảng, Henry Kissinger, lúc bấy giờ là Ngoại trưởng Mỹ, nói rằng nếu như phải đối mặt với “sự thất cố”, Mỹ có thể viện đến vũ lực. Mười lăm phần trăm lượng dầu được trao đổi đã bị cắt giảm, và cuộc cấm vận dầu mỏ của các quốc gia Ả rập đã làm

---

<sup>11</sup> Liên minh các nhà cung cấp (ND)

giảm nguồn xuất khẩu dầu sang Mỹ tới 25%. Tuy nhiên, các công ty dầu bảo đảm rằng không quốc gia nào phải chịu đựng nhiều hơn các quốc gia khác. Họ phân phối lại lượng dầu được giao dịch của thế giới. Khi Mỹ mất 25% lượng dầu nhập khẩu từ các nước Ả rập, các công ty đã bán cho Mỹ nhiều dầu hơn từ Venezuela và Indonesia. Họ đã xoa dịu nỗi đau cấm vận giúp tất cả các nước giàu chỉ mất khoảng 7-9% lượng dầu, khá thấp so với mức được coi là bị “thắt cổ”. Các công ty này đã giúp ngăn cuộc khủng hoảng kinh tế trở thành một cuộc khủng hoảng quân sự.

Tại sao họ lại làm như vậy? Đó không phải là vì họ muốn làm từ thiện. Các công ty đa quốc gia luôn muốn tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn. Để làm được như vậy, họ muốn có sự ổn định và khả năng tiếp cận thị trường. Các công ty đa quốc gia lo sợ có thể bị quốc hữu hóa ở nước mà họ từ chối bán dầu. Ví dụ, Thủ tướng Edward Heath của Anh đã yêu cầu giám đốc công ty Dầu lửa quốc gia Anh (British Petroleum – BP) chỉ được bán dầu cho Anh và không được bán cho các quốc gia khác. Người đứng đầu BP đáp lại rằng nếu nghe theo mệnh lệnh này, BP sẽ bị quốc hữu hóa bởi các quốc gia khác, và điều này có nghĩa là huỷ diệt luôn chính BP. Thủ tướng Anh phải nhượng bộ. Về căn bản, bởi các công ty dầu luôn là những người muốn tối đa hóa lợi nhuận dài hạn, họ cố gắng ổn định thị trường hơn là chịu đau để đánh trả quyết liệt một quốc gia nào đó. Bằng cách giảm mối đe dọa “thắt cổ”, họ có thể giảm khả năng vũ lực được sử dụng.

Tóm lại, dầu mỏ minh họa cho một vấn đề nằm giữa hai thái cực của chủ nghĩa hiện thực và sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. Những thay đổi trên ba khía cạnh – cân bằng quyền lực chung, vấn đề cấu trúc quyền lực, và các thể chế trong lĩnh vực dầu mỏ - đã giúp giải thích cho sự khác biệt giữa thiết chế dầu mỏ năm 1960 và thiết chế dầu mỏ sau năm 1973.

### ***Dầu mỏ như một nguồn quyền lực***

Vũ khí dầu mỏ có sức mạnh đến đâu trong giai đoạn quyết định 1973? Bằng cách cắt giảm sản xuất và cấm vận dầu đối với các nước ủng hộ Israel, các quốc gia Ả rập có thể đưa các vấn đề của mình lên đầu chương trình nghị sự của Mỹ. Họ cũng tạo ra những xáo trộn trong liên minh giữa Nhật, Châu Âu và Mỹ. Để có thể bảo vệ nguồn cung dầu, Pháp và Nhật giữ lập trường độc lập. Vũ khí dầu mỏ đã khuyến khích Mỹ đóng một vai trò hòa giải hơn trong việc dàn xếp cuộc tranh chấp



Árập – Israel sau cuộc chiến tranh Yom Kippur. Thế nhưng vũ khí dầu mỏ không làm thay đổi chính sách cơ bản của Mỹ đối với Trung Đông. Mỹ không đột ngột chuyển từ đồng minh với Israel sang ủng hộ thế giới Árập. Dầu mỏ là nguồn quyền lực có những tác động nhất định, nhưng những tác động đó không đủ mạnh để làm đảo ngược chính sách của Mỹ.

Tại sao vũ khí dầu mỏ không thể hiệu quả hơn? Một phần của câu trả lời nằm ở sự tương tác trong quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Árập Xêút, quốc gia chủ chốt trên thị trường dầu mỏ, có những khoản đầu tư lớn ở Mỹ. Nếu như Árập Xêút gây thiệt hại quá nhiều cho nền kinh tế Mỹ, họ cũng sẽ tự gây thiệt hại cho chính mình. Hơn nữa Árập Xêút lại phụ thuộc vào Mỹ trong lĩnh vực an ninh. Trong dài hạn, Mỹ là quốc gia duy nhất có thể giữ cho cán cân quyền lực được ổn định tại vùng Vịnh. Árập Xêút hiểu điều này và đã thận trọng trong việc cân nhắc sử dụng vũ khí dầu mỏ của mình.

Vậy đâu là vai trò của sức mạnh quân sự như là một nguồn của quyền lực trong cuộc khủng hoảng dầu năm 1973? Không xảy ra trường hợp sử dụng vũ lực công khai nào. Không có can thiệp quân sự vì việc “thắt cổ” đã không diễn ra. Hơn nữa, Árập Xêút được hưởng lợi từ bảo đảm an ninh dài hạn của Mỹ. Do đó sức mạnh quân sự đóng vai trò không nổi bật. Có một mối liên hệ gián tiếp giữa sự phụ thuộc lẫn nhau về an ninh và sự phụ thuộc lẫn nhau về dầu mỏ. Vũ lực quá tốn kém nếu được sử dụng công khai, nhưng nó vẫn là một nguồn quyền lực tiềm tàng.

Những yếu tố phức tạp này tồn tại kéo dài. Dầu mỏ vẫn là một ngoại lệ trong số các nguyên liệu thô, và điều này phần nào dẫn tới hai cuộc chiến tranh vùng Vịnh và sự hiện diện tiếp tục của hải quân Mỹ ở khu vực này. Nhưng giá dầu nhạy cảm trước các lực lượng của thị trường, và việc thăm dò nhằm tìm các nguồn cung mới ở Trung Á và những vùng khác của các công ty đa quốc gia đã làm tăng nguồn cung dầu. Giá dầu vào cuối thế kỷ 20 đã quay lại các mức thấp lịch sử trước cuộc khủng hoảng 1973.

Các kịch bản ám đạm về dầu mỏ được dự đoán trong suốt thập niên 1970 đã không trở thành hiện thực. Chẳng hạn, Bộ Năng lượng Mỹ dự đoán rằng dầu mỏ sẽ đắt hơn 100 đô la một thùng vào năm 2000.<sup>12</sup> Một số yếu tố đã khiến cho sự phỏng đoán trên không trở thành hiện thực. Về mặt cầu, các biện pháp chính sách và giá dầu tăng dẫn đến việc sử dụng năng lượng hiệu quả hơn. Ví dụ, Luật Hiệu quả Năng lượng Trung bình của Doanh nghiệp ở Mỹ yêu cầu là các nhà sản xuất ô tô đạt tiêu chuẩn tối thiểu về quãng đường chạy được trên số lượng xăng nhất định.

---

<sup>12</sup> “Still Holding Customers Over a Barrel,” *The Economist*, 25/10/2003, trang 61-63.

Đây là một ví dụ của chính sách nội địa dẫn tới những tác động rõ ràng và có chủ ý đối với chính sách đối ngoại. (Hơn nữa, những người lái xe quan tâm đến chi phí nhận thấy tác động của giá xăng tăng cao cũng góp phần tạo nên những tác động này.)

Về mặt cung, sự xuất hiện của các nguồn cung ngoài OPEC vốn không có trong thời kỳ Chiến tranh lạnh cũng đồng nghĩa với việc OPEC phải đối mặt với nhiều sự cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới. Cuối thập niên 1990, Nga trở thành nguồn cung dầu quan trọng cho phương Tây. Trữ lượng dầu ở biển Caspi cũng đưa ra những nguồn cung hứa hẹn nằm ngoài sự kiểm soát của OPEC. Các tiến bộ công nghệ cũng đã giúp các nhà địa chất tiếp cận các nguồn dầu mà trước đây họ không thể với tới, làm lộ rõ những hạn chế trong các dự đoán về trữ lượng dầu thế giới được đưa ra trong thập niên 1970.

Nhưng vào năm 2005, giá dầu lại tăng mạnh, một phần do những sự gián đoạn gây nên bởi chiến tranh và bão lụt, nhưng một phần do những dự đoán về nhu cầu gia tăng. Hai người khổng lồ đang phát triển là Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tác động tới thị trường năng lượng tương lai. Là những quốc gia đông dân nhất hành tinh, cả hai đều đang có nhu cầu năng lượng gia tăng một cách nhanh chóng khi tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Cả hai cũng đều đang có những nỗ lực theo đường lối của chủ nghĩa trọng thương nhằm mua và kiểm soát các nguồn cung dầu nước ngoài, dù các bài học của cuộc khủng hoảng thập niên 1970 cho thấy thị trường dầu mỏ có xu hướng trải rộng nguồn cung và chia đều tác động tiêu cực bất chấp việc dầu do ai sở hữu. Trung Quốc cũng có trữ lượng than và khí đốt tự nhiên lớn ở tỉnh Tân Cương, nhưng nước này vẫn ngày càng phải dựa vào nhập khẩu để đáp ứng các nhu cầu ngày một tăng. Cả hai quốc gia đều đối mặt với những thách thức về môi trường nghiêm trọng xuất phát từ việc sử dụng các năng lượng hóa thạch, vốn có thể gây nên những tác động toàn cầu về ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu. Dù thế nào đi nữa, sự phát triển kinh tế nhanh chóng của cả hai đều góp phần quan trọng làm tăng nhu cầu toàn cầu đối với dầu mỏ.

Mỹ cũng có thể sẽ tiếp tục phải dựa vào nguồn dầu nhập khẩu để đáp ứng các nhu cầu năng lượng của mình, điều này có nghĩa là các khu vực sản xuất dầu lớn nhất toàn cầu như vùng Vịnh vẫn đóng vai trò địa chính trị quan trọng. Mặc dù đã có những nguồn cung mới như Nga, các chuyên gia dự đoán rằng Ả-rập Xê-út và các quốc gia lân cận sẽ đáp ứng 2/3 nhu cầu năng lượng toàn cầu tăng mới từ giờ

cho đến năm 2030.<sup>13</sup> Vì là nhà sản xuất dầu số một thế giới, bất kỳ thay đổi nào trong hệ thống chính trị của Ả-rập Xê-út cũng sẽ gây nên những hậu quả to lớn.

Giá cả có thể sẽ tăng đột ngột đối với nước giàu cũng như nước nghèo nếu như các cuộc xung đột làm gián đoạn nguồn cung từ vùng Vịnh. Vỡ kịch của dầu mỏ chưa đến hồi kết thúc. Dù nguyên liệu thô không còn quan trọng trong thời đại kinh tế thông tin như trong thời kỳ công nghiệp nhưng riêng dầu mỏ vẫn giữ vai trò trọng yếu. Và dù mang lại những lợi ích chung, mạng lưới toàn cầu đang mở rộng của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cũng có thể gây ra các vấn đề chính trị. Chính trị về quyền lực trở nên phức tạp hơn trong thời đại toàn cầu hóa kinh tế.

---

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

---

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

---

<sup>13</sup> Sđd.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com)

---